

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT



ĐỘ PHẬN TIẾP NHẬN SỞ TN & MT BÌNH DƯƠNG
ĐÃ NHẬN
Ngày 15 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023
CỦA “NHÀ MÁY TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP”**

**ĐỊA ĐIỂM: THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, ÁP AN SƠN, XÃ AN ĐIỀN,
THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 01 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT



**BÁO CÁO CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023
CỦA “NHÀ MÁY TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP”**

**ĐỊA ĐIỂM: THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41, ÁP AN SƠN, XÃ AN ĐIỀN,
THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT**

Giám Đốc



Trần Minh Ngọc Vũ

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC HÌNH.....	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iii
THÔNG TIN CHUNG.....	1
Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	1
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.....	1
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	1
1.2. Kết quả quan trắc nước thải	4
1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải.....	4
1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt (không thực hiện).....	4
1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp	4
1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động.....	5
2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải.....	5
2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	5
2.2. Kết quả quan trắc khí thải	9
2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ	9
2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục.....	11
3. Về quản lý chất thải rắn thông thường.....	11
4. Về quản lý chất thải nguy hại.....	11
5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	13
5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường	13
6. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Không có).....	16
7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).....	16
Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH	18

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải công suất 50m ³ /ngày	3
Hình 2: Quy trình công nghệ Hệ thống lò đốt chất thải	7
Hình 3: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	8
Hình 4: Quy trình công nghệ Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy	9

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD	:	Nhu cầu oxi sinh học
COD	:	Nhu cầu oxi hóa học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	:	Chất thải nguy hại

**CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01.2023/BC-TĐ

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Địa chỉ, số điện thoại: 0274.3554.341
- Người đại diện: Trần Minh Ngọc Vũ
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp – nguy hại;
- Quy mô/công suất: 66,76 tấn/ngày
- Tần suất hoạt động: Hoạt động thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh số 3700754784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 17/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/06/2023
- Giấy phép môi trường số: 369/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2022 do BTNMT cấp.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: EMS/R84/1384.

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- ❖ **Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:** (bao gồm: nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại từ các hoạt động như rửa, tắm, giặt):

- Nguồn số 1: Nhà vệ sinh tại khu văn phòng.
- Nguồn số 2: Nhà vệ sinh chung dành cho công nhân, bảo vệ.

- ❖ **Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 3: Hệ thống xử lý bóng đèn.
- Nguồn số 4: Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy).
- Nguồn số 5: Hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải.
- Nguồn số 6: Hệ thống xử lý chung cất dung môi.
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý ắc quy.
- Nguồn số 8: Hệ thống tẩy rửa kim loại.
- Nguồn số 9: Hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại.
- Nguồn số 10: Khu vực rửa xe.
- Nguồn số 11: Vệ sinh nhà xưởng.

- ❖ **Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

Không xả thải vào nguồn nước, toàn bộ nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được tái sử dụng hoàn toàn vào các công đoạn sản xuất của Nhà máy.

➤ **Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:**

- ❖ **Biện pháp thu gom:**

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám qua hệ thống đường ống thu gom nước thải về hố thu của trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất (được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý), bao gồm:

- + Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn, lưu lượng lớn nhất là 0,083 m³/ngày.

- + Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy), lưu lượng lớn nhất là 0,8 m³/ngày.

+ Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải, lưu lượng lớn nhất là $0,09 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý chưng cất dung môi, lưu lượng lớn nhất là $0,017 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý ác quy, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe, lưu lượng lớn nhất là $9,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng lớn nhất là $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tổng lượng nước thải phát sinh theo thiết kế được phê duyệt trong giấy phép môi trường là $19,69 \text{ m}^3/\text{ngày}$;

❖ Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước đen → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải tập trung.

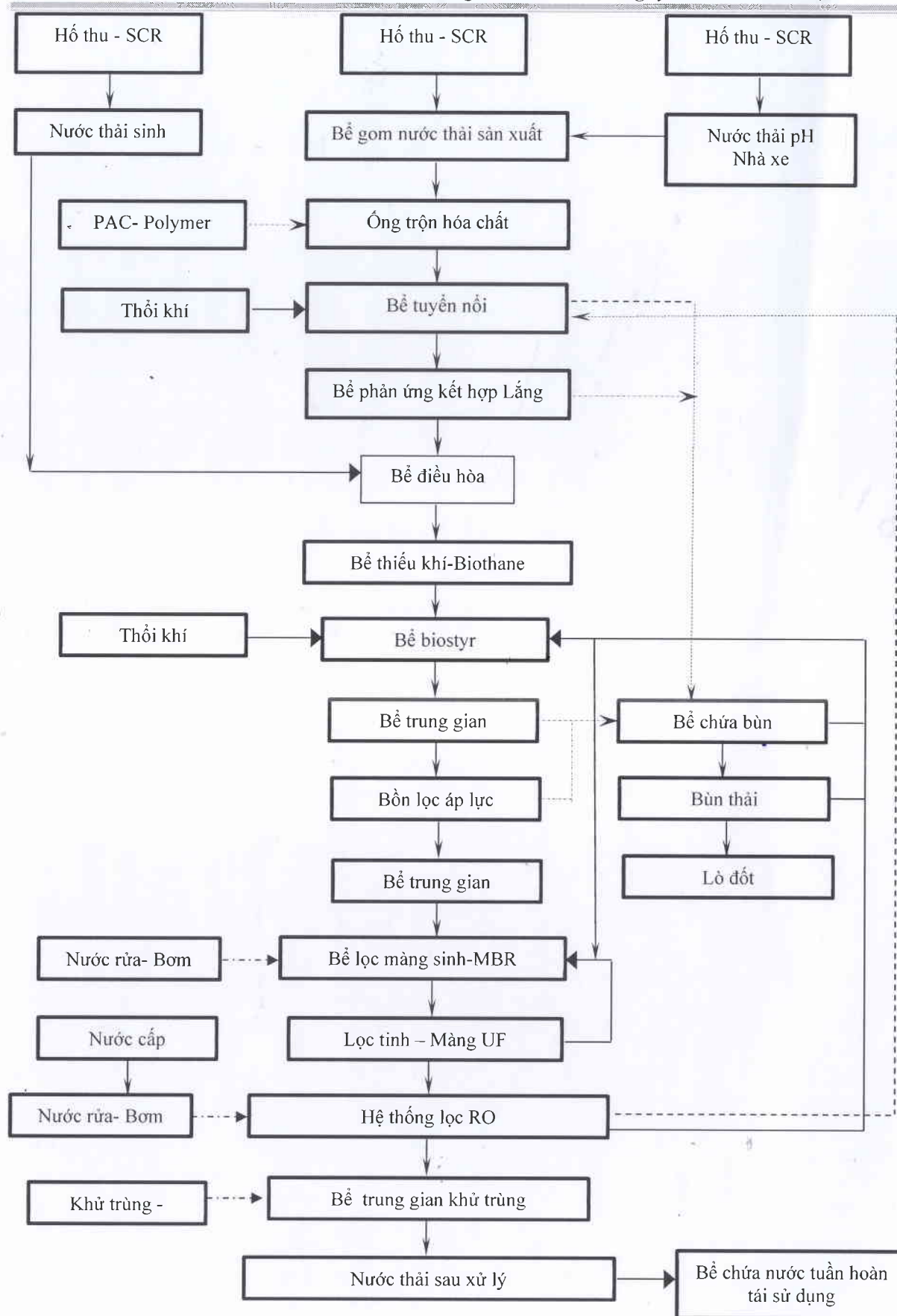
- Dung tích thiết kế: $9,723 \text{ m}^3$.

Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt gồm nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, nhà bếp, nhà ăn, tắm, giặt; nước đen qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu) → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biothane → xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone.

- Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$



Hình 1: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải công suất 50m3/ngày

- Tổng lượng nước thải phát sinh khi Công ty hoạt động ổn định trung bình khoảng $7,5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Trong đó nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $2,5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; nước thải sản xuất phát sinh trung bình khoảng $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

Không quan trắc nước thải sinh hoạt riêng vì nước thải sinh hoạt được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung xử lý cùng với nước thải công nghiệp

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: 21/3/2023; 05/6/2023; 09/9/2023; 03/11/2023

- Tần xuất quan trắc: 3 tháng/lần

- Vị trí các điểm quan trắc: Bể chứa nước thải sau xử lý; tọa độ: X(m)= 1226067 và Y(m)= 589686. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}75'$ múi chiếu 3°)

.- Tổng lượng mẫu quan trắc: 01

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; Số Vimcerts: 039 & Vilas 682

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không

- Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	21/3/2023	05/6/2023	09/9/2023	02/11/2023	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
1	pH	-	7,36	7,41	7,19	7,30	6 - 9
2	COD	mg/l	25	19	22	26	75
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	11	8	10	12	30
4	TSS	mg/l	16	12	11	14	50
5	Tổng Nito	mg/l	12,8	7,4	8,6	10,8	20
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	5
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	1,1	0,32	0,72	0,62	4
8	Coliform	MPN/100ml	$1,4 \times 10^2$	$2,8 \times 10^1$	$1,1 \times 10^2$	$2,9 \times 10^2$	3.000
9	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005

11	Chì	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
12	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
13	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
14	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
15	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2
16	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	3
17	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
18	Mangan	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
19	Sắt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
20	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,07
21	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	5
23	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
24	Florua	mg/l	0,71	0,62	0,62	0,78	5
25	Clorua	mg/l	56,2	43,3	44,8	31,1	500
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,3
28	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,003
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 03: Hệ thống súc rửa thùng phuy.

➤ Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

❖ **Biện pháp thu gom:**

Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

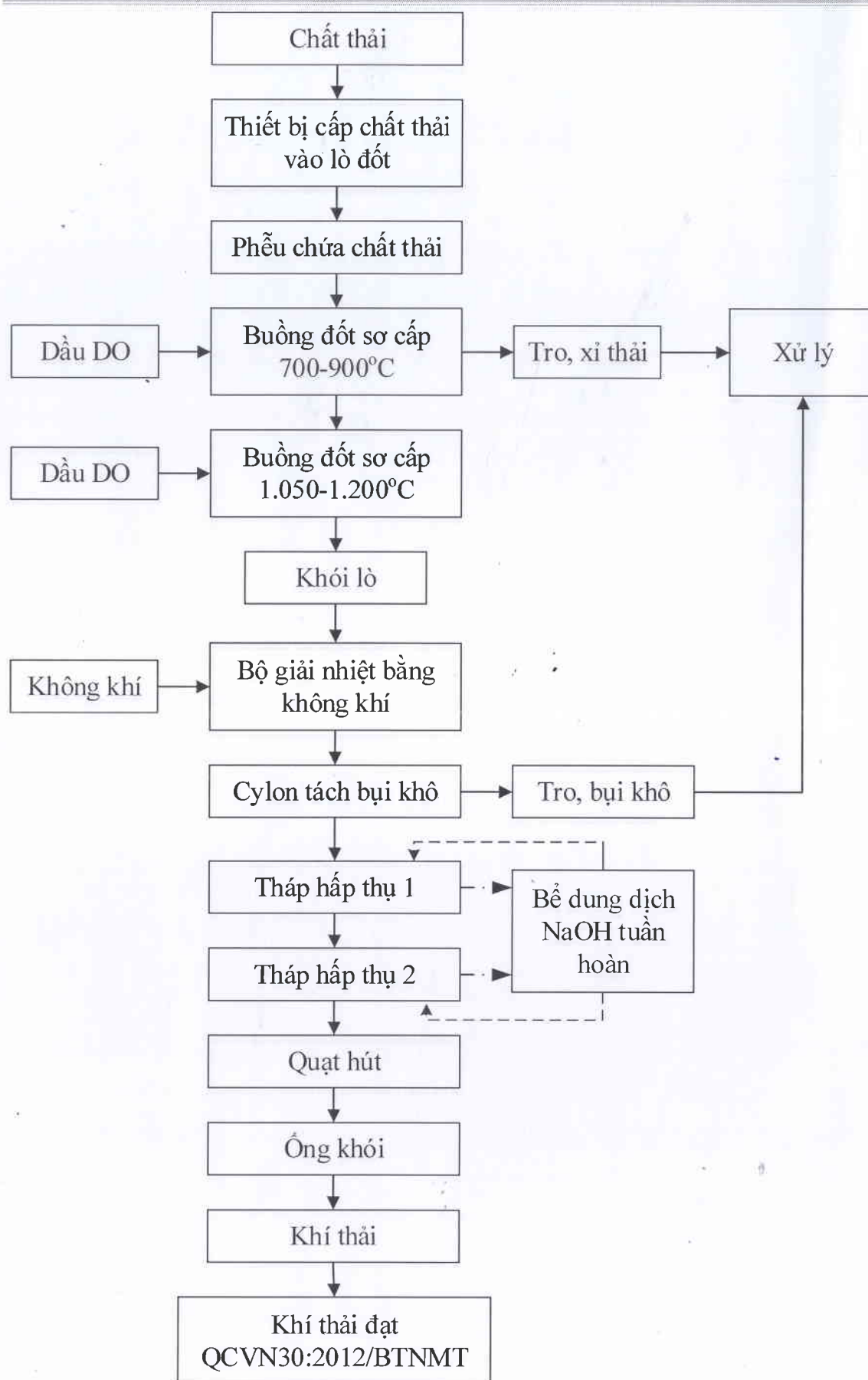
- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải bóng đèn huỳnh quang để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi để xử lý.

❖ **Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

Hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500kg/h:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp phụ 1 → Tháp hấp phụ 2 → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

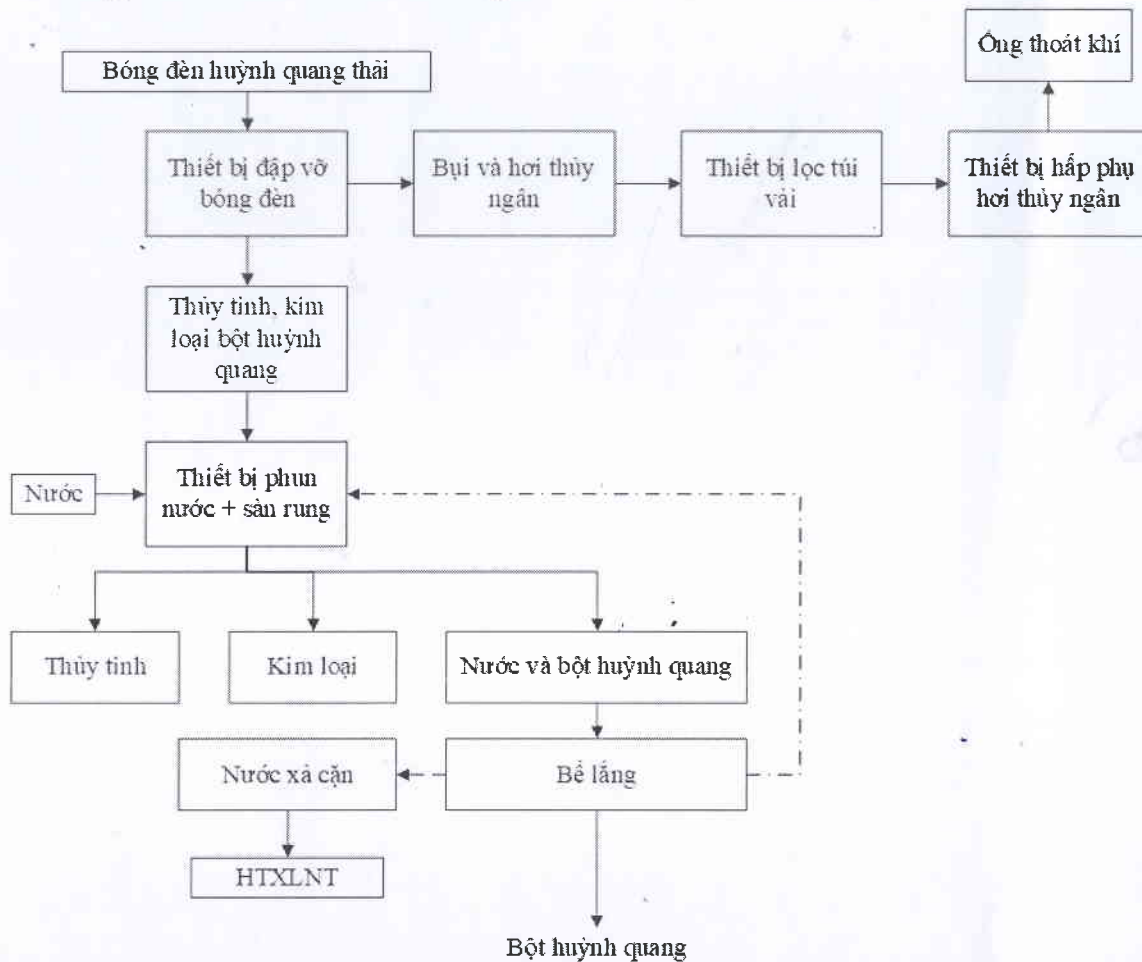


Hình 2: Quy trình công nghệ Hệ thống lò đốt chất thải

Hệ thống xử lý khí thải của Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang

Quy trình công nghệ: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất suất thiết kế: 100 m³/giờ.

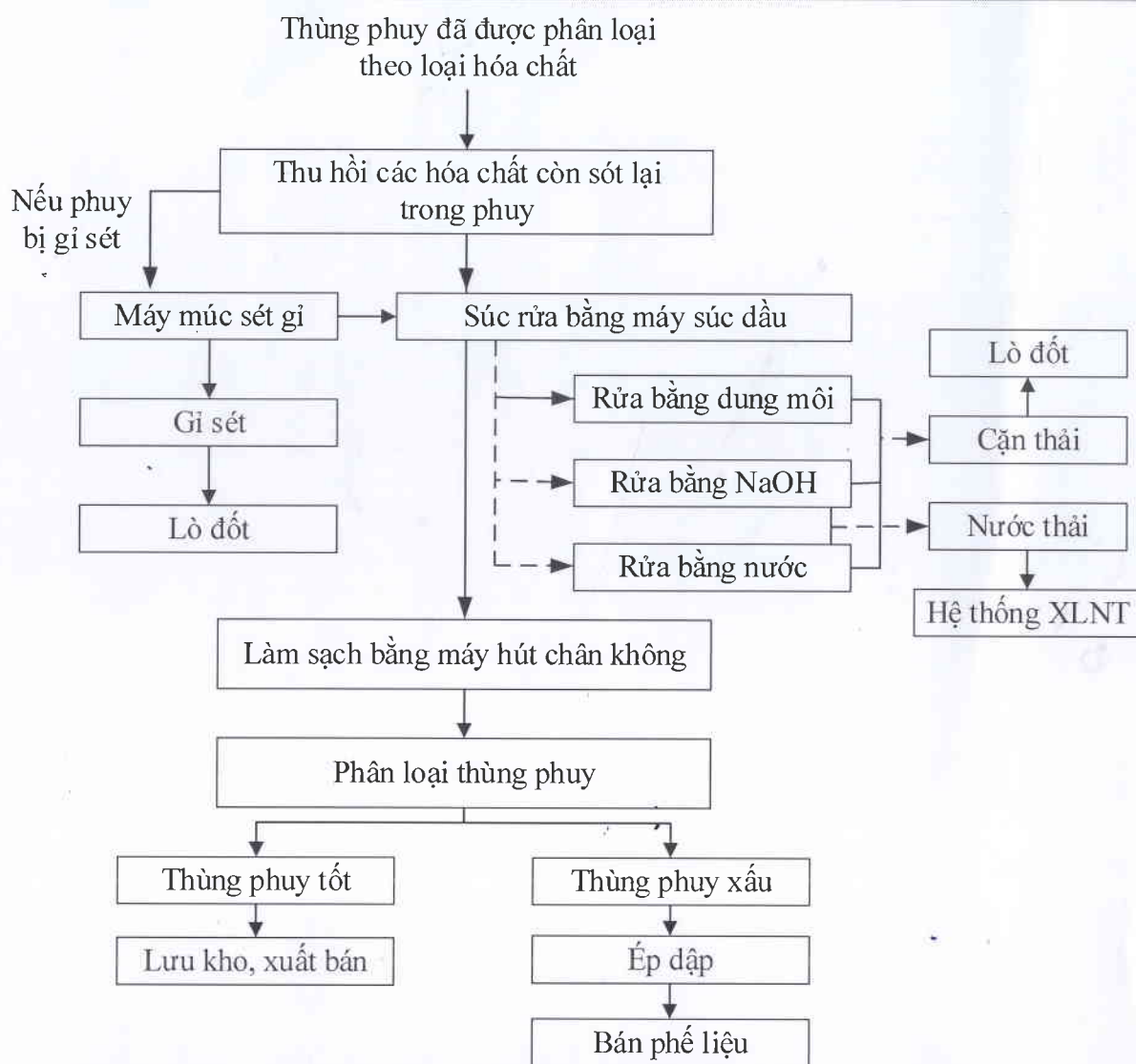


Hình 3: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang

Hệ thống xử lý khí thải của Hệ thống súc rửa thùng phuy

Quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi) → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.



Hình 4: Quy trình công nghệ Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: 21/3/2023; 05/6/2023; 09/9/2023; 03/11/2023

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần

- Vị trí các điểm quan trắc:

+ Ống khói thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m)=1226118$ và $Y(m)=589658$.

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí (tại Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m)=1226066$ và $Y(m)=589692$.

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí thải (tại Hệ thống súc rửa thùng phuy), tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m)=1226095$ và $Y(m)=589646$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°75' múi chiều 3°)

- Tổng lượng mẫu quan trắc: 03

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B)

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$)

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; Số Vimcerts: 039 & Vilas 682

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không

- Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp 1500 kg/giờ theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	21/3/2023	05/6/2023	09/9/2023	03/11/2023	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	71	56	66	51	100
2	SO ₂	mg/Nm ³	128	138	103	82	250
3	NO _x	mg/Nm ³	290	321	241	193	500
4	CO	mg/Nm ³	146	197	111	406	250
5	Lưu lượng	m ³ /h	13.037	14.688	16.717	16.032	-
6	Nhiệt độ	°C	86,2	92.4	84.4	81,2	-
7	HCl ^(a)	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	50
8	Hg	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	0,2
9	Pb	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	1,2
10	Cd	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	0,16
11	Tổng các kim loại nặng	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	1,2
12	Hydrocacbon (C _x H _y) ^(b)	mg/Nm ³	-	KPH	-	KPH	50
13	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	-	0.02	-	-	0,6

- Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của hệ thống xử lý khí Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	21/3/2023	05/6/2023	09/9/2023	03/11/2023	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, kp = 0,9)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	46	37	36	27	180
2	Hg	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	-

- Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của hệ thống xử lý khí Hệ thống súc rửa thùng phuy theo từng đợt được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	21/3/2023	05/6/2023	09/9/2023	03/11/2023	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Benzen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	5
2	Toluen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	750
3	Xylen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	870
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	950
5	Styren	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	100

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Công ty đã lắp đặt quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1500kg/giờ và đang tiến hành các thủ tục để kết nối truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo quy định.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận xử lý CTRSH
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chất thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên	14.6	Công ty TNHH Tuấn Đạt tự xử lý
	Tổng cộng	14,6	

- Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): Chất thải phát sinh là tro xỉ lò đốt

TT	CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận xử lý CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	-	-	-

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 - Công ty TNHH Tuấn Đạt

2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	149.380	Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh	0
3	Chất thải phải xử lý	-	-	-
	Tổng cộng	149.380		

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận xử lý CTNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Giẻ lau, găng tay	18 02 01	350	TĐ	Công ty TNHH Tuấn Đạt tự xử lý
Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	0	PT-TC-HR	
Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	80	HR	
Bùn thải	12 06 05	6800	TĐ	
Hộp mực in	08 02 04	6	TĐ	
Tổng số lượng		7236		

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn);.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

Phương thức thu gom, lưu giữ:

- **Đối với chất thải rắn nguy hại:** Phân thành từng loại riêng biệt có dán mã CTNH và được chứa trong các bao PE, thùng 120L và thùng 1m³.
- **Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:** Tro được sàng tách các tạp chất lớn và lưu chứa riêng vào các bao PE.

Phương thức vận chuyển chất thải :

- Chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất chủ yếu được Công ty thu gom và tự xử lý.
- Đối với phần chất thải công ty chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý tái chế sẽ được Công ty vận chuyển bằng phương tiện phù hợp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định và có biên bản giao nhận chất thải giữa các bên.

5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

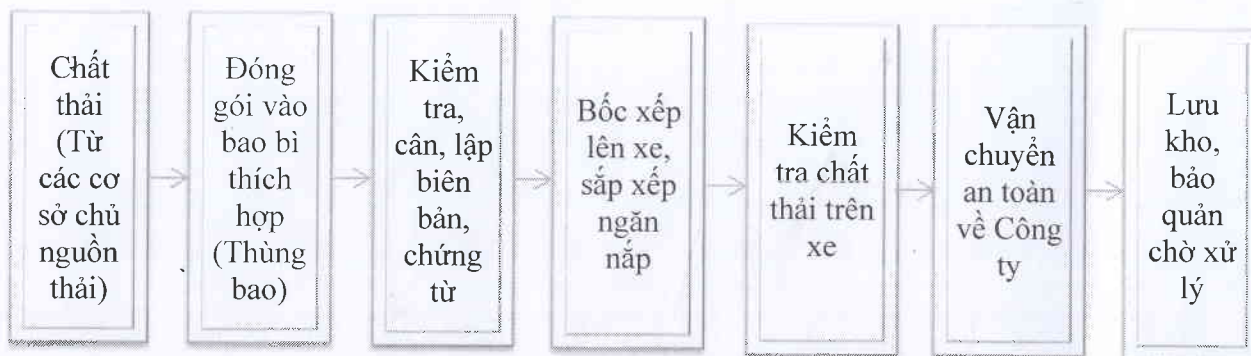
- **Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường:** Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển chất thải, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong lưu giữ chất thải, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải
- **Phòng ngừa và ứng phó sự cố:** sự cố cháy nổ, tràn đổ hóa chất, hệ thống lò đốt, hệ thống xử lý nước thải.
- **An toàn lao động và sức khỏe:** Trang bị bảo hộ cá nhân và biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động.
- **Đào tạo, tập huấn định kỳ:** đào tạo, tập huấn về quản lý chất thải nguy hại, phòng cháy chữa cháy, vận hành kỹ thuật các phương tiện, máy móc, ứng phó tai nạn lao động và phương tiện bảo hộ lao động, cấp cứu, cứu nạn, an toàn lao động.

5.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

□ Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường:

- **Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển chất thải:**
 - + Nhân viên vận chuyển đã được đào tạo đầy đủ an toàn, sức khỏe trước khi tiến hành hoạt động thu gom.
 - + Trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy cho phương tiện.
 - + Tài xế đã được đào tạo và hướng dẫn phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.
 - + Các thùng chứa/phuy được đóng kín khi vận chuyển.
 - + Dán nhãn cảnh báo: dễ cháy, dễ nổ, ăn mòn.
 - + Đào tạo an toàn, sức khỏe cho công nhân nhân viên trong quá trình thu gom và vận chuyển chất thải.
 - + Không được phép hút thuốc trong suốt quá trình thu gom và vận chuyển.
 - + Thực hiện biện pháp chống tràn đối với kho và khu vực xếp dỡ hàng.
 - + Trang bị dụng cụ, thiết bị bảo hộ và phòng ngừa sự cố: bình bọt, cát, xẻng, vải, khẩu trang, mặt nạ phòng độc ...
 - + Trước khi vận chuyển và xếp/dỡ, các công nhân viên và tài xế đã đào tạo thông tin an toàn: thao tác, biện pháp phòng tránh tai nạn, chữa cháy, kiểm soát tiếp xúc hóa

chất và bảo hộ cá nhân, các phương án phòng chống và ứng cứu sự cố được hệ thống quản lý lập sẵn cho toàn khu vực cháy và cấp độ cháy. Hệ thống quản lý và bảo vệ môi trường luôn sẵn sàng và phối hợp cơ quan quản lý trong khu vực tuyển vận chuyên.



– *Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong lưu giữ chất thải:*

- + Chất thải được vận chuyển về khu vực bốc dỡ, lưu giữ trước khi xử lý. Việc kiểm soát ô nhiễm trong giai đoạn này thực hiện theo trình tự:
- + Các chất thải khác tính chất được phân tách, bảo quản trong thùng chứa và phân khu độc lập.
- + Nơi chứa chất thải lưu giữ có các biển báo ghi thông tin về loại chất thải, xuất xứ, tính chất kèm theo dấu hiệu cảnh báo.
- + Lắp đặt trang bị thiết bị phòng chống cháy nổ đến từng ngăn chứa chất thải.

– *Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải:*

- + Kiểm soát ô nhiễm và giám sát vận hành các công nghệ, thiết bị chuyên dụng cho việc xử lý, tiêu hủy chất thải: Vận hành các thiết bị hoạt động theo công suất đã được cấp phép đúng quy trình, nguồn thải phát sinh từ quá trình vận hành được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả thải ra môi trường.
- + Hiệu quả kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường của việc xử lý chất thải tại các công đoạn xử lý: Chất lượng không khí khu vực hệ thống xử lý đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B và khí thải lò đốt đạt QCVN 30:2012/BTNMT, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

☐ **Phòng ngừa và ứng phó sự cố:** đã xây các dựng quy trình ứng phó sự cố (cháy nổ, tràn đổ hóa chất, hệ thống lò đốt, hệ thống xử lý nước thải,...)

– *Phòng chống cháy nổ:* Phòng chống cháy nổ Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- + Kho chất thải trang bị các trang thiết bị PCCC, ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố; Các hòng lấy nước cứu hỏa bố trí khắp phạm vi Nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy

như bình CO₂, bình bột, quả cầu chữa cháy tự động, tủ chữa cháy,... trong từng bộ phận và đặt nơi thuận tiện.

- + Xung quanh Nhà máy trồng cây xanh cải thiện điều kiện vệ sinh công nghiệp và môi trường lao động.
- + Kho chứa chất thải được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy, chữa cháy kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng;
- + Trong khu vực nhà xưởng, công nhân không được hút thuốc,...
- + Hệ thống điện thiết kế, lắp đặt thiết bị bảo vệ an toàn, kiểm tra, phòng tránh trường hợp đoản mạch và chập mạch;
- + Huấn luyện phòng cháy chữa cháy cho toàn thể công nhân, nhân viên.
- *Phòng chống sét:*
 - + Lắp đặt hệ thống chống sét trong khu vực Nhà máy;
 - + Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ đạt độ an toàn cao.

☐ **An toàn lao động và sức khỏe:**

- *Trang bị bảo hộ cá nhân và biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động:* Quy định về an toàn vệ sinh lao động áp dụng cho các toàn cán bộ công nhân viên nhằm hạn chế tối thiểu các sự cố, rủi ro đáng tiếc xảy ra.
- *Trang bị bảo hộ lao động:* Tất cả công nhân, người lao động thực hiện quy định về bảo hộ lao động bao gồm:
 - Quần áo bảo hộ: Bảo vệ công nhân khỏi các chất độc hại;
 - Khẩu trang: Bảo vệ công nhân khỏi bụi và chất độc hại trong quá trình lao động;
 - Kính bảo hộ: Bảo vệ mắt với kính bảo hộ bằng chất dẻo trong suốt;
 - Giày bảo hộ: Bảo vệ chân khỏi những vật liệu rơi vỡ;
 - Mặt nạ bảo vệ chống bụi: Bảo vệ mũi và phổi với mặt nạ được lắp lọc bụi;
 - Găng tay bảo hộ: Bảo vệ tay khỏi máy móc và các vật sắc nhọn;
 - Mũ bảo hộ: Bảo vệ đầu khỏi các vật liệu rơi vỡ và các thiết bị;
- Công ty quy định khi tham gia vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đối với các trường hợp không sử dụng bảo hộ sẽ bị kỷ luật theo quy định của Công ty.

– *Các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động:*

❖ Công tác y tế

+ Công ty bố trí các tủ thuốc trong các phân xưởng và trang bị các dụng cụ và thuốc sơ cứu trong trường hợp khẩn cấp.

❖ Công ty tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ công nhân viên theo quy định.

❖ Công tác tuyên truyền vận động:

– Thực hiện tuyên truyền bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động cho toàn thể các bộ công nhân viên: Sử dụng tiết kiệm nước, tiết kiệm điện, trang bị bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, an toàn hóa chất, an toàn điện,...

– Khen thưởng những trường hợp thực hiện tốt và kỷ luật nghiêm những người vi phạm.

➤ *Các thủ tục, biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình lao động:*

– Trang bị bảo hộ lao động khi tiếp xúc với chất thải.

– Vận hành an toàn các hệ thống xử lý.

– Bố trí vật tư y tế bông băng, thuốc sát trùng, thuốc kháng sinh,... tại các vị trí.

□ ***Đào tạo, tập huấn định kỳ:***

– Mở lớp tập huấn để đào tạo về quản lý chất thải nguy hại bao gồm nhận biết, phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy,...

– Tập huấn PCCC.

– Đào tạo vận hành kỹ thuật các phương tiện, máy móc.

– Đào tạo ứng phó tai nạn lao động và phương tiện bảo hộ lao động.

– Đào tạo sơ cấp cứu, cứu nạn.

– Tập huấn an toàn lao động.

– Tập huấn phương án xử lý với các tình huống phát sinh.

6. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Không có

7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

– Thực hiện theo Quyết định số 301/QĐ-STNMT ngày 10/4/2023 của Sở Tài nguyên

và Môi trường về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Tuấn Đạt. Ngày 14/4/2023, Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra tại Công ty TNHH Tuấn Đạt. Theo văn bản số 3402/STNMT-CCBVMT ngày 14/8/2023 thông báo kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Tuấn Đạt thể hiện Công ty chấp hành tốt các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động; không phát hiện vi phạm.

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

Không có.

B. Đối với CTCRNTT

- Khối lượng CTCRNTT được thu gom và vận chuyển: **18.564.990 kg**

- Thông tin về các chủ nguồn thải CTCRNTT mà Công ty trực tiếp thu gom:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)		Ghi chú
		Chất thải công nghiệp	Bùn thải không nguy hại	
(1)	(2)	(3)		(4)
1	Công ty TNHH Panko Vina	659.911	6.233.490	
2	Công ty TNHH Eins Vina	39.300		
3	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	159.230	428.350	
4	Công ty TNHH Yokohama Việt Nam	272.176	0	
5	Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam	0	6.087.990	
6	Công ty CP Sung Hyun Vina	17.500	0	
7	Công ty cổ phần Phúc Long Heritage	14.379	0	
8	Công ty TNHH South Easth Apparel Group	108.570	0	
9	Công ty TNHH Pi Vina Danang	107.985	0	
10	Công ty TNHH Kammi Vina	71.132	0	
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV ĐT KD Nhà Khang Phúc	0	1.813.710	
12	Công ty TNHH Thuộc da Yisheng Việt Nam	86.370	0	
13	Công ty TNHH Diamond Việt Nam	35.880	0	
14	Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam	0	592.960	

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 - Công ty TNHH Tuấn Đạt

15	Công ty TNHH Công nghiệp Tân Hiệp Phong	21.560	0	
16	Công ty TNHH Phát triển Tuyền Hưng Mậu	2.550	0	
17	Công ty TNHH Danu Sài Gòn	10.276.5	0	
18	Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Trung Nguyên – Nhà máy cà phê Sài Gòn	57.310	0	Tiêu hủy hàng hóa
19	Công ty TNHH Eins Vina	60.040	0	Tiêu hủy hàng hóa
20	SM Line Corporation	767.590	0	Tiêu hủy phế liệu
21	Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam	201.860	0	Tiêu hủy phế liệu
22	Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen	362.670	0	Tiêu hủy phế liệu
23	Công ty TNHH NKY Line (Việt Nam)	352.200	0	Tiêu hủy phế liệu
Tổng khối lượng		3.408.490	15.156.500	

- Thông tin về các chủ đơn vị xử lý CTRCNTT tiếp nhận chuyển giao CTRCNTT do Công ty TNHH Tuấn Đạt thu gom, vận chuyển.

- Khối lượng CTRCNTT chuyển giao xử lý là 15.369.620kg; các đơn vị tiếp nhận xử lý như sau:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công ty TNHH Phước Tiến Bình Phước	18.590	Hỗn hợp
2	Công ty TNHH CNSH Sài Gòn Xanh	15.351.030	- Bùn thải không nguy hại: 15.156.500 kg - Tro xỉ: 194.530 kg
Tổng khối lượng		15.369.620	

- Khối lượng CTRCNTT Công ty tự xử lý là **3.195.370** kg cụ thể như sau:

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc	836.220	Phân loại, sơ chế, tái chế, tái	

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 - Công ty TNHH Tuấn Đạt

	đồng xử lý		sử dụng	
2	Phải xử lý: CTCNTT	2.359.150	Thiêu đốt	Đã xử lý

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾
(1)	(2)	(3)	(4)
Vật thể mài	07 03 10	9	Thiêu đốt/hóa rắn
Phoi kim loại	07 03 11	475	Tẩy rửa kim loại
Que hàn thải	07 04 01	49	Hóa rắn
Xi hàn	07 04 02	55	Hóa rắn
Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	4.224	Thiêu đốt
Mực in thải	08 02 01	21.181	Thiêu đốt
Bùn mực in thải	08 02 02	9.839	Thiêu đốt
Hộp chứa mực in thải	08 02 04	57	Thiêu đốt
Chất kết dính và chất bịt kín	08 03 01	5.149	Thiêu đốt
Phẩm màu và chất nhuộm thải	10 02 02	4.561	Thiêu đốt
Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	80	Hóa rắn
Bùn thải có các thành phần nguy hại	12 06 05	22.150	Thiêu đốt
Chất thải lây nhiễm	13 01 01	29	Thiêu đốt
Bộ lọc dầu	15 01 02	110	Thiêu đốt
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2.498	Phân tách, hóa rắn
Pin, ắc quy thải	16 01 12	10	Phân tách, tái chế
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	119	Tái chế dầu nhớt/ thiêu đốt

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 - Công ty TNHH Tuấn Đạt

Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	1.403	Tái chế dầu nhớt/ thiêu đốt
Các loại dung môi và tổng hợp dung môi thải khác	17 08 03	11.214	Thiêu đốt
Bao bì mềm thải	18 01 01	6.377	Thiêu đốt
Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	45.621	Súc rửa/ thiêu đốt
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	57.567	Súc rửa/ thiêu đốt
Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	4.673	Súc rửa/ thiêu đốt
Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	18 02 01	66.055	Thiêu đốt
Hóa chất vô cơ thải	19 05 03	1.221	Thiêu đốt
Ấc quy chì thải	19 06 01	48	Phân tách, tái chế
Tổng số lượng	-	264.772	-

C2. Số lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

- Không thực hiện

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Công ty TNHH Panko Vina	74.000614.T	45.530	
Công ty TNHH Eins Vina	74.000789.T	23.621	
Công ty TNHH Việt Nam Paiho	79.000083.T	124.039	
Công ty TNHH Daesan Corporation		8.320	
Công ty TNHH Hi – Tech Việt Nam Apparel		365	
Công ty TNHH Oriental Commerce Vina		470	
Công ty CP Sung Hyun Vina	74.000126.T	5.667	

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 - Công ty TNHH Tuấn Đạt

Công ty TNHH Điện Khí Quốc Quang		1.753	
Công ty TNHH MTV Khải Trình Quảng Nam	794/GPMT-STNMT	220	
Công ty TNHH Sunjin Vina		4.380	
Công ty TNHH Ducksan Vina		10.170	
Công ty TNHH Jinwon Việt Nam	79.006183.T	5.497	
Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam	74.000787.T	5.950	
Công ty TNHH Niimi Việt Nam		450	
Cơ sở Tân Tiến		11.455	
Công ty cổ phần tập đoàn Trần Châu		100	
Công ty TNHH Định Dậu		3.070	
Công ty TNHH JayJay Vina		2.740	
Công ty TNHH Phát triển Tuyền Hưng Mậu	74.003687.T	10.116	
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Ô tô An Thành		705	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Anh		165	
Tổng số lượng		264.772	

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Không có.

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Không có

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- STNMT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT;

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Giám đốc

Trần Minh Ngọc Vũ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700754784

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 10 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 14 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TUẤN DAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN DAT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TUAN DAT CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3554341

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ

59.058.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ không trăm năm mươi tám triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH BEN GREEN VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0317775359

Ngày cấp: 12/04/2023 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: Số 113-115 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN MINH NGỌC VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/06/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079076013671

Ngày cấp: 24/02/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về
Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Số 6.04 Lô B Chung Cư The Eastern, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6.04 Lô B Chung Cư The Eastern, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

K.T. TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lâm Ngọc Thịnh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 369 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 15.2022/CV-TĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH Tuấn Đạt về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Tuấn Đạt được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, Ấp An Sơn, xã An Diên, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, Ấp An Sơn, xã An Diên, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700754784 đăng ký cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700754784.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại (thuộc dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khoảng 10.844,5m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Xử lý chất thải công nghiệp 66,76 tấn/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tuấn Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tuấn Đạt có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày ~~26~~... tháng ~~12~~... năm 2022 đến ngày ~~25~~... tháng ~~12~~... năm 2029).

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Tuấn Đạt;
- Lưu: VT, TCMT, VC 10.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt: (bao gồm: nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại từ các hoạt động như rửa, tắm, giặt):

- Nguồn số 1: Nhà vệ sinh tại khu văn phòng.
- Nguồn số 2: Nhà vệ sinh chung dành cho công nhân, bảo vệ.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 3: Hệ thống xử lý bóng đèn.
- Nguồn số 4: Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy).
- Nguồn số 5: Hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải.
- Nguồn số 6: Hệ thống xử lý chung cất dụng môi.
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý ắc quy.
- Nguồn số 8: Hệ thống tẩy rửa kim loại.
- Nguồn số 9: Hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại.
- Nguồn số 10: Khu vực rửa xe.
- Nguồn số 11: Vệ sinh nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Không xả thải vào nguồn nước, toàn bộ nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được tái sử dụng hoàn toàn vào các công đoạn sản xuất của Nhà máy.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám qua hệ thống đường ống thu gom nước thải về hồ thu của trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý:

- Nước thải sản xuất (được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý), bao gồm:

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn, lưu lượng lớn nhất là 0,083 m³/ngày.

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy), lưu lượng lớn nhất là $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải, lưu lượng lớn nhất là $0,09 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý chung cất dung môi, lưu lượng lớn nhất là $0,017 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý ắc quy, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe, lưu lượng lớn nhất là $9,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng lớn nhất là $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước đen $\rightarrow$ ngăn chứa $\rightarrow$ ngăn lắng $\rightarrow$ ngăn lọc $\rightarrow$ Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Dung tích thiết kế: $9,72 \text{ m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt gồm nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, nhà bếp, nhà ăn, tắm, giặt; nước đen qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu) $\rightarrow$ Xử lý hóa lý $\rightarrow$ Tuyển nổi $\rightarrow$ Xử lý sinh học thiếu khí biothane $\rightarrow$ xử lý sinh học hiếu khí biostyr $\rightarrow$ Lọc tinh $\rightarrow$ Lọc màng $\rightarrow$ Khử trùng bằng Ozone.

- Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất PAC (10%); Hóa chất H_2SO_4 40% (axít); Hóa chất Polymer (0,05%).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo, tập huấn công tác phân loại và lưu giữ chất thải, tuân thủ theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra mực nước trong bể phản ứng và bể lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo toàn bộ nước thải sau xử lý tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất, không xả ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A: NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 03: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Các nguồn khí thải khác phát sinh từ các ống thông gió nhà xưởng (không phải kiểm soát do có cùng tính chất, chất lượng với không khí trong khu vực nhà xưởng sản xuất).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226118$ và $Y(m) = 589658$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226066$ và $Y(m) = 589692$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1226095$ và $Y(m) = 589646$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}75'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca sản xuất (8/24 giờ).
- Dòng khí thải số 03: Bụi, khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca sản xuất (8/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01		QCVN 30:2012/ BTNMT (cột B)		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	≤180	-	
3	Áp suất	Kpa	-	-	
4	Oxy dư	%	6-15	-	
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	-	
6	CO	mg/Nm ³	250	-	
7	SO ₂	mg/Nm ³	250	-	
8	NO _x	mg/Nm ³	500	-	
9	HCl	mg/Nm ³	50	-	Thời gian thực hiện quan trắc tự động, liên tục bắt đầu từ ngày 01/01/2025
10	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16	6 tháng/lần.	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
11	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,2		
12	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1,2		
13	Tổng hydrocacbon (HIC)	mg/Nm ³	50		
14	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2		
15	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6	1 năm/lần.	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
II	Dòng khí thải		QCVN		

	số 02		19:2009/BTNMT		
1	Thủy ngân (Hg)	mg/Nm ³	-	03 tháng/lần	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		-
III	Đòng khí thải số 03		QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Benzen	mg/Nm ³	5	03 tháng/lần	-
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-Butyl-axetat	mg/Nm ³	950		
5	Styren	mg/Nm ³	100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải bóng đèn huỳnh quang để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp phụ 1 → Tháp hấp phụ 2 → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi) → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Công ty TNHH Tuấn Đạt đã lắp đặt quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ. Công ty TNHH Tuấn Đạt tiến hành kết nối truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh Bình Dương cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục có camera theo dõi cho hệ thống lò đốt rác 1.500 kg/giờ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống thiết bị xử lý chất thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì lập tức dừng nạp chất thải và thực hiện theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/ND-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2.2 mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống quạt thông gió bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

3.5. Đảm bảo chất lượng không khí tại khu vực nhà xưởng sản xuất và kho hàng hóa theo đúng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Lò đốt công suất 1.500kg/giờ.
- Nguồn số 02: Hệ thống sản xuất gạch không nung.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý thu hồi pin - ắc quy.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 05: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 06: Hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 07: Máy nén khí trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1226118; Y = 589658.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1226099; Y = 589690.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1226095; Y = 589646.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' mũi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để máy đỡ hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này,

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại.

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp	1.500 kg/giờ	01
2	Hệ thống xử lý dung môi	1,8 tấn/ngày	01
3	Hệ thống xử lý chất thải điện tử	4 tấn/ngày	01
4	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	0,4 tấn/ngày	01
5	Hệ thống xử lý và tái chế nhớt thải	2,66 tấn/ngày	01
6	Hệ thống xử lý ắc quy thải	5,5 tấn/ngày	01
7	Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)	8 tấn/ngày	01
8	Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì thùng phuy	6,4 tấn/ngày	01
9	Hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung	8 tấn/ngày	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Nhóm chất thải đưa vào lò đốt			9.000.000
I	Bùn thải			
1.1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 03 06 01 05 12 01 01	Bùn thải được tách nước sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
1.2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05 12 02 02 12 06 02		
1.3	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 01 01 04 02		

		01 04 03		
		12 06 05		
		02 07 03		
		03 01 08		
		05 10 01		
		07 01 04		
		07 01 05		
		07 01 08		
		07 03 07		
		07 03 09		
		04 02 05		
		08 01 02		
		08 02 02		
		08 03 02		
		11 05 01		
		11 05 02		
		11 05 03		
		12 02 02		
		12 09 01		
		12 09 02		
		12 09 03		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		17 07 01		
		17 08 05		
1.4	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01		
		01 04 01		
		01 04 02		
		01 04 03		
		01 04 05		
2	Các loại bảo quản gỗ	09 02 01	Phối trộn thiêu	
		09 02 02	hủy trong lò đốt,	
		09 02 03	tro xỉ được xử	
		09 02 04	lý, tái chế	
		09 02 05		
3	Các loại cặn			
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất	03 01 05		
		03 02 05		
		03 03 05		
		03 04 05	Phối trộn với	
		03 05 05	vật liệu có khả	
		03 06 05	năng thẩm hút	
		03 07 05	(mùn cưa...) sau	
		04 01 01	đó thiêu hủy	
		01 01 01	trong lò đốt, tro	
		01 01 02	xỉ được xử lý,	
3.2	Các loại cặn chứa thành phần nguy hại	06 01 06	tái chế	
		08 01 01		
		08 01 03		

		08 03 01		
		12 06 02		
		19 10 02		
4	Các loại hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	03 01 07		
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		
		03 06 07		
		03 07 07		
5	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vecni, mực in, vụn sơn thải	08 01 01		
		08 01 03		
		08 01 04		
		08 02 01		
		08 02 03		
		08 02 04		
		08 02 05		
		16 01 09		
6	Nhóm các loại dịch thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 01		
		03 01 03		
		03 02 01		
		03 02 03		
		03 03 01		
		03 03 03		
		03 04 01		
		03 04 03		
		03 05 01		
		03 05 03		
		03 06 01		
		03 06 03		
		03 07 01		
		03 07 03		
7	Nhóm, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	14 01 05		
		14 01 06		
		18 01 01		
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
		18 02 01		
8	Nhóm các loại hắc ín thải	01 04 06		
		01 05 01		
		05 02 05		
		05 07 03		
		12 07 02		
9	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	09 01 01		
		11 02 01		
		12 02 01		
		12 08 01		
		16 01 14		
10	Hóa chất thải		Thiếu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
			Phối trộn với	

10.1	Hóa chất chống đông thái có thành phần nguy hại	15 01 08	vật liệu có khả năng thẩm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu hủy trong lò đốt; tro xỉ được xử lý, tái chế	
		15 02 06		
10.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, ứng dụng chế biến hóa chất hữu cơ	02 10 01		
		03 04 09		
		03 05 09		
10.3	Hóa chất thái chứa các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01, 13, 14 và 15)	19 05 02		
		19 05 03		
		19 05 04		
10.4	Thuốc diệt trừ các loại sâu hại thái	02 11 01		
		16 01 05		
		02 08 01		
		02 09 01		
		03 02 10		
10.5	Các loại hóa chất thái khác nhau	08 04 01		
		13 02 02		
		16 01 04		
		19 09 01		
		19 09 02		
		19 09 03		
		19 09 04		
		05 02 04		
		05 03 02		
11	Chất thải dễ cháy có thành phần nguy hại	05 04 05		
		05 07 02		
		12 02 04		
		12 02 05		
		12 02 06		
		19 03 01		
12	Nhóm các loại chất thải có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 03 02		
		19 12 01		
		19 12 02		
		19 12 03		
13	Nhóm chất thải từ buồng lọc cát sỏi và bộ phận của bộ phận tách dầu nước	17 05 01		
		17 05 06		
		01 01 03		
		03 02 09		
		05 11 01		
		07 01 10		
		07 03 10		
		10 01 02		
14	Nhóm các loại chất thải nguy hại khác	10 02 02		
		10 02 04		
		12 01 01		
		12 07 06		
		12 08 02		
		17 06 01		
		17 06 02		
		19 07 02		
		19 12 05		
15	Nhóm chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm	14 01 01		

	nghiệp và thủy sản	14 01 02	
		14 01 03	
		14 01 04	
		14 02 01	
		14 02 02	
		19 08 02	
16	Nhóm chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 03	
		19 08 04	
17	Nhóm bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	
		15 02 02	
		07 03 06	
18	Nhóm vật liệu lọc tháp mỡ đã qua sử dụng	12 07 01	
		17 07 04	
19	Nhóm nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	07 01 09	
		12 06 01	
		15 01 05	Tiền xử lý sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế
20	Nhóm các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng	15 02 07	
21	Nhóm dầu thải và chất thải nhiễm dầu		
		05 01 02	
		05 02 10	
21.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước thải làm mát	05 03 07	
		05 04 04	
		05 05 04	
		05 06 01	
		05 07 06	
21.2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 02	
		07 03 05	
21.3	Dầu thải (nếu không dụng theo mã 17)	15 01 07	
		15 02 05	
21.4	Dầu thủy lực	17 01 05	
		17 01 06	
		17 01 07	
21.5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02	Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút
		17 02 05	
		17 02 04	
21.6	Dầu máy tàu	17 04 01	
		17 04 02	
		17 04 03	
21.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03	
		17 03 04	
		17 03 05	
		01 04 04	
		01 04 09	
21.8	Các loại dầu thải khác	08 02 05	
		12 02 03	
		12 06 04	
		16 01 08	

		17 05 04		
		17 06 03		
		17 07 03		
		19 07 01		
22	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	08 01 04		
		08 01 05		
		08 03 03		
		10 01 01		
		10 02 01		
		16 01 01		
		17 08 03		
		19 01 03		
23	Chất thải lây nhiễm (Chỉ thu gom từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ - không bao gồm chất thải bệnh viện)	13 01 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		13 01 02		
24	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại	13 01 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		13 02 03		
		16 01 11		
II	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý dung môi			540.000
2.1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	08 01 01		
		08 01 05		
		08 03 03		
		10 02 01		
		16 01 01		
		17 08 03		
		19 01 03		
2.2	Các loại dịch cặn thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03	Xử lý bằng hệ thống tái chế dung môi, cặn bã đốt trong lò chất thải nguy hại, nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
III	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải			798.000
3.1	Dầu tổng hợp từ quá trình gia công kim loại	07 03 02		
		07 03 05		
3.2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	12 02 03		
3.3	Dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)	15 01 07		
		15 02 05		
3.4	Các loại dầu thải	16 01 08		
		17 01 05		
3.5	Dầu thủy lực	17 01 06		
		17 01 07		
		17 02 02		
3.6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 03		
		17 02 04		
		17 03 03		
3.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 04		

		17 03 05		
3.8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
3.9	Các loại dầu thải khác	17 07 03		
3.10	Dầu phân tách (disperse oil) thải	08 02 05		
3.11	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01		
3.12	Xăng dầu thải	17 06 02		
3.13	Các loại nhiên liệu thải (bao gồm cả hỗn hợp)	17 06 03		
3.14	Dầu thải chứa axit	01 04 09	Trung hòa tái chế trong hệ thống tái chế, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	1.920.000
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch nung			840.000
1	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	03 04 09 04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
2	Tro bay chứa thành phần nguy hại	04 01 03 04 02 01 12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	
3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
4	Xi, tro đáy có thành phần nguy hại	12 01 05 05 08 01		
5	Lõi và khuôn đúc có thành phần nguy hại	05 08 04 05 08 05		

		05 09 01		
		05 09 04		
		05 09 05		
6	Vật liệu xây dựng thải có chứa thành phần nguy hại	11 01 01		
		11 07 01		
		11 08 03		
7	Chất thải có chứa amiang	02 07 01		
		02 11 03		
		06 03 01		
		11 06 01		
		11 06 03		
		15 01 06		
8	Xi có thành phần nguy hại	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 07 01		
9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	02 09 01		
		02 11 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gạch ngói, tấm ốp...	06 01 01		
		06 02 02		
11	Vật thể mài dạng hạt có thành phần nguy hại	07 03 08		
		07 03 10		
12	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 02		
		06 01 03		
13	Xi và váng bột từ quá trình nấu chảy kim loại và có chứa các kim loại nặng	05 08 06		
		05 09 06		
		01 04 10		
14	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	15 02 10		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02		
		12 01 04		
16	Chất thải chứa kim loại			
16.1	Chất thải từ quá trình chế biến kim loại nặng	01 02 01		
		02 03 01		
16.2	Oxit, muối và chất thải có chứa kim loại nặng (áp dụng với chất thải vô cơ)	02 03 02		
		02 03 03		
		02 04 01		
		02 04 03		
		02 06 01		
		05 03 08		
16.3	Chất thải rắn chứa kim loại (áp dụng cho chất thải vô cơ)	05 09 03		
		05 10 03		
		07 01 10		
		07 03 07		
		07 04 02		
		19 01 06		
16.4	Chất thải từ thủy luyện đồng	05 10 02		
17	Chất thải khác	04 02 01		

		04 02 02		
		04 02 03		
		05 02 11		
		05 11 02		
		07 04 01		
		11 05 01		
		11 05 03		
		11 06 02		
		12 01 08		
		12 04 02		
		12 06 03		
		15 02 08		
		15 02 09		
		19 08 01		
		19 12 04		
18	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05		
19	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp	12 06 05		
VI	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nghiên phân tách thủy tinh, dui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn	120.000
VII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại			2.400.000
1	Phế liệu kim loại thải chứa dầu và đất đá	11 04 02		
2	Phế thải kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại	11 04 01	Ngâm tẩy thu hồi kim loại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
3	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
4	Các thiết bị bộ phận thải có các thành phần nguy hại	15 02 07		
5	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01	Xử lý sơ bộ xả áp, cắt vò bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
		19 05 01		

6	Thiết bị, bộ phận thải các phương tiện giao thông	15 01 01	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải đưa về xử lý trong	
		15 02 01	hệ thống xử lý nước thải	
VIII	Xe quy chỉ thải	16 01 12	Phá dỡ, ngâm tẩy thu hồi nhựa và kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	1.650.000
		19 06 01		
		19 06 02		
		19 06 04		
		19 06 05		
IX	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	15 01 09	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiếu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	1.200.000
		15 02 14		
		16 01 13		
		19 01 07		
		19 02 04		
		19 02 05		
		19 02 06		
Tổng số lượng				18.468.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng phuy nhựa dung tích 100 lít, 200 lít và 1000 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng, bùn thải có tính ăn mòn.

- Thùng phuy bằng sắt dung tích 100 lít và 200 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng dung môi, dầu nhớt và các vật sắc nhọn.

- Bao bì nhựa Polyeste (chứa được lượng chất thải khoảng 50-100kg).

1.2. Kho/khu vực lưu giữ chất thải

a) Sân phân loại chất thải (nhà xưởng B):

- Tổng diện tích kho: 1.458m^2 (Kích thước: Dài 54m x Rộng 27m).

- Thiết kế cấu tạo: Toàn bộ khu vực được thiết kế có mái che, kết cấu khung kèo thép định hình, mái tôn và nền đồ bê tông kiên cố. Nhà xưởng được thiết kế xây dựng cao, thông thoáng có cửa thông nên thuận tiện cho việc tập kết, bốc dỡ và phân loại trước khi tiến hành lưu giữ, xử lý.

b) Kho chứa chất thải nguy hại và sản phẩm hóa rắn (nhà xưởng A):

- Diện tích kho: 1.500m^2 (Kích thước: Dài 75m x Rộng 20m).

- Thiết kế cấu tạo: Kho được xây dựng theo kiểu nhà thép tiền chế với thiết kế dạng xưởng công nghiệp hiện đại, liền kề khu vực nạp liệu lò đốt. Kết cấu móng cọc da kiềng, nền đồ bê tông cốt thép; Cột, vì kèo và xà gồ bằng thép định hình; Tường gạch; Mái bằng tôn. Kho được chia thành nhiều ngăn để lưu chứa các loại chất thải khác nhau. Nền kho chứa cũng có cấu tạo như sân tập kết và được lắp đặt hệ thống ống và hố ga thu gom và chứa nước rỉ rác, dung môi, dầu nhớt bị đổ tràn.

c) Kho lạnh lưu giữ tạm thời chất thải y tế:

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải lây nhiễm nằm tại nhà xưởng

- Kho chứa chất thải lây nhiễm được thiết kế có diện tích 22m^2 (Dài 5.3m x Rộng 4.2m x Cao 4.2m). Kho được trang bị máy lạnh và đảm bảo nhiệt độ dưới 20°C , thời gian lưu giữ rác không quá 24 giờ kể từ ngày thu gom về nhà máy. Công ty ưu tiên việc tiêu hủy ngay sau khi thu gom về đối với chất thải y tế.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp $700-900^\circ\text{C}$ → Buồng đốt thứ cấp $1.050-1.200^\circ\text{C}$ → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 1.500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

2.2. Hệ thống xử lý dung môi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Thùng chứa → Tháp chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Dung môi tái sinh

- Công suất thiết kế: 1,8 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: dung môi thành phẩm.

2.3. Hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu nhớt thải → Phân loại:

+ Trường hợp 1: Dầu nhớt bẩn → Xử lý

+ Trường hợp 2: Dầu nhớt tương đối sạch → Tách nước và cặn → Gia nhiệt + khuấy → Lọc tinh → Dầu đốt

- Công suất thiết kế: 2,66 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: dầu, nhớt tái chế.

2.4. Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Thùng phuy đã được phân loại theo loại hóa chất → Thu hồi các hóa chất còn sót lại trong thùng phuy → Súc rửa bằng máy súc dầu → Làm sạch bằng máy hút chân không → Phân loại thùng phuy:

- + Trường hợp 1: Thùng phuy tốt → Lưu kho, xuất bán
- + Trường hợp 2: Thùng phuy xấu → Ép đập → Bán phế liệu
- Công suất thiết kế: 6,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thùng phuy thành phẩm.

2.5. Hệ thống hóa rắn và sản xuất gạch không nung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguyên liệu (tro, xỉ...) → Nghiền → Phối trộn → Ép gạch → Phơi gạch → Thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày

2.6. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Thiết bị đập vỡ bóng đèn → Thủy tinh, kim loại bột huỳnh quang → Thiết bị phun nước + sần rung → Thủy tinh/ Kim loại/ Bột huỳnh quang

- Công suất thiết kế: 0,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thủy tinh, đuôi đèn, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang.

2.7. Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phoi sắt → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Phoi sạch
- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Phế liệu kim loại.

2.8. Hệ thống xử lý ác quy thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ác quy thải → Rút bỏ dung dịch axit còn lại (nếu có) → Đưa qua máy cắt → Rửa bằng dung dịch NaOH (5-10%) → Rửa bằng nước → Phân loại thủ công → Bán cục chì (Sản phẩm để tái sử dụng cho đơn vị có Giấy phép)/Vỏ bình (Sản phẩm để tái chế cho đơn vị có Giấy phép).

- Công suất thiết kế: 5,5 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: chì nguyên liệu để tái chế (lá chì, cặn chì); nhựa (vỏ bình ác quy); dung dịch axit.

2.9. Hệ thống xử lý chất thải điện tử

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải điện tử → Phân loại:

- + Trường hợp 1: Tách lấy kim loại
- + Trường hợp 2: Tách lấy bản mạch → Tách lấy linh kiện rời để cho vào lò đốt hoặc Tách lấy bản mạch không có linh kiện cho vào máy nghiền thô sau đó cho vào máy tinh để thu bột đồng, bột nhựa.

+ Trường hợp 3: Tách lấy nhựa

- Công suất thiết kế: 4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế: phế liệu nhựa, kim loại có khả năng tái chế (vỏ máy móc và

thiết bị); bàn mạch, bo mạch điện tử; các phần không thể tái chế.

2.10. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải $\rightarrow$ Xử lý hóa lý $\rightarrow$ Tuyển nổi $\rightarrow$ Xử lý sinh học thiếu khí biothane $\rightarrow$ xử lý sinh học hiếu khí biostyr $\rightarrow$ Lọc tinh $\rightarrow$ Lọc màng $\rightarrow$ Khử trùng bằng Ozone $\rightarrow$ Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT.

3.3. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại Khu xử lý thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.5. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất xử lý chất thải của Khu xử lý.

3.6. Việc thu gom chất thải để xử lý tại lò đốt đảm bảo phù hợp về tỷ lệ phối trộn theo cam kết của trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

3.7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng chất thải xử lý lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.

3.8. Đảm bảo khí thải phát sinh từ quá trình xử lý đạt quy chuẩn QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kv = 1,2; Kp = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên được Công ty tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay	18 02 01	780
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
3	Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1.200
4	Bùn thải	12 06 05	8.000
5	Hộp mực in	08 02 04	10
TỔNG KHỐI LƯỢNG			10.000

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được Công ty tự xử lý/ hoặc giao cho đơn vị có chức năng để xử lý tái chế theo quy định:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Tro xỉ lò đốt	150.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		150.000

Yêu cầu phân tích mẫu tro định kì 3 tháng/lần nếu vượt ngưỡng nguy hại phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được Công ty tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	20
TỔNG KHỐI LƯỢNG		20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp dẫy
- Thùng, phuy, can có nắp dẫy.
- Bao bì mềm chứa bùn.

2.1.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với kho chứa chất thải nguy hại hiện có.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì mềm (PP) buộc kín miệng

2.2.2. Kho lưu chứa: Lưu chứa vào kho lưu chứa CTNII hiện có.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy

- Thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Bao bì mềm chứa rác.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Thu gom và xử lý ngay bằng lò đốt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bao đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/ND-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1298/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Dự án “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” của Công ty TNHH Tuấn Đạt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./

MÔI TRƯỜNG



Certification Partner Global
ISO 14001 : 2015

CERTIFICATE OF REGISTRATION

THIS IS TO CERTIFY THAT THE
ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM OF



TUAN DAT COMPANY LIMITED

Plot 68, Map 41, An Son Hamlet, An Dien Commune,
Ben Cat Town, Binh Duong Province
VIETNAM

Has been assessed and registered as complying with the requirements of the
International Standard shown above for the following Goods and Services. Further
clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of the
requirements of

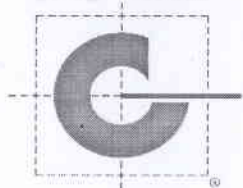
ISO 14001 : 2015

may be obtained by consulting the certificate issuer.



**Collecting, transporting, recycling and treating
the industrial and hazardous waste.**

JAS-ANZ



www.jas-anz.org/register

Tony Wilde
Group Chairman

Registration Number:	EMS/2/R84/1384
Original 14001 Registration Date:	26-May-2020
Current Registration Date:	26-May-2020
Recertification Date:	27-Jul-2023
Expiry Date:	26-May-2026
Amendment Date:	

Certification Partner Global

An Australian Owned Company
License # 1150/2011 CC (previously known as ISC Global),
Level 03, Boulevard Plaza, Tower 1, Downtown Dubai, Dubai, UAE

The Status and Validity of this Certificate maybe verified in real time by scanning the adjacent QR Code.



This certificate is valid until the Expiry Date shown on the condition that audits are conducted each year and paid for as per the Certification Agreement. Should this condition not be met, cancellation procedures will be initiated, and the cancellation status will be revealed when the QR Code is scanned.

This Certificate remains the property of the Certificate Issuer and must be returned upon request. It must not be altered in any way. Intentional misuse of this certificate will result in cancellation without prior notification.



CÔNG TY BẢO HIỂM PJICO VŨNG TÀU
Trụ sở: 70 Cô Giang – Phường 4, thành phố Vũng Tàu
Điện thoại: (0254) 3591956 - Fax: (0254) 3591954
Website: <http://www.pjico.com.vn>

GIẤY CHỨNG NHẬN
BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG

Số: P-23/VTA/HHA/3303/000006

Loại hình bảo hiểm	:	Bảo hiểm Trách nhiệm công cộng
Người được bảo hiểm	:	CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Địa chỉ	:	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Ngành nghề kinh doanh	:	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp-nguy hại
Phạm vi bảo hiểm	:	TRÁCH NHIỆM CÔNG CỘNG Thanh toán hoặc thay mặt cho Người được bảo hiểm thanh toán tất cả những số tiền mà Người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường cho những Tồn thương cá nhân hoặc Thiệt hại vật chất xảy ra trong thời hạn bảo hiểm do một sự cố trong giới hạn địa lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Người được bảo hiểm. Các khoản phí tổn và chi phí kiện tụng. TRÁCH NHIỆM Ô NHIỄM. Thanh toán các khoản mà người được Bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường đối với các thiệt hại về người và tài sản của bên thứ 3 hoặc bất cứ bên nào mà không phải là người được Bảo hiểm, gây nên trực tiếp từ sự cố ô nhiễm trên lãnh thổ Việt Nam phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của người được Bảo hiểm hoặc trong khi thực hiện hợp đồng. Thanh toán các khoản mà người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải trả đối với các chi phí thu dọn, xử lý, làm sạch, định lượng, kiểm tra, ngăn chặn và kiểm soát các chất ô nhiễm, chất bẩn, chất kích ứng mà làm ô nhiễm, nhiễm bẩn tài sản của bên thứ 3 (bao gồm cả đất, nước tại nơi người thứ 3 sử dụng hoặc sở hữu) được gây nên trực tiếp từ sự cố ô nhiễm trên lãnh thổ Việt Nam phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của người được bảo hiểm. Với điều kiện là: - Sự cố ô nhiễm phải là bất ngờ, không chủ tâm và nằm ngoài ý muốn của người được bảo hiểm. - Sự cố ô nhiễm phải được xác định là bắt đầu tại 1 thời điểm (ngày) cụ thể trong thời hạn bảo hiểm. - Sự cố ô nhiễm phải được phát hiện và được biết bởi người được bảo hiểm trong vòng 72 giờ kể từ khi phát sinh sự cố. Sự cố ô nhiễm phải được thông báo bởi người được bảo hiểm bằng văn bản cho người bảo hiểm biết trong vòng 30 ngày kể từ ngày được biết (phát hiện) sự cố.

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - **Fax**: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 23.0438

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Tro, xỉ lò đốt (*)

3. Ngày nhận mẫu : 15/02/2023

4. Ngày trả kết quả : 25/02/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,820	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,31	2 – 12,5	ASTM D4980-89
3	Asen (As)	ppm	KPH (LOD=0,4)	33,2	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
4	Cadimi (Cd)	ppm	KPH (LOD=0,13)	8,29	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
5	Chì (Pb)	ppm	62,4	249	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
6	Bạc (Ag) (*)	mg/l	KPH (LOD=0,033)	5 (*)	US EPA Method 1311B + SMEWW 3113B:2012
7	Selen (Se)	ppm	KPH (LOD=0,2)	16,6	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	KPH (LOD=5,83)	1658	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111D:2012
9	Coban (Co)	ppm	KPH (LOD=18)	1326	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
10	Kẽm (Zn)	ppm	113	4145	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
11	Niken (Ni)	ppm	98,1	1161	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH (LOD=0,04)	3,32	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH (LOD=3)	82,9	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*): Thông tin do khách hàng cung cấp
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- (**): Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

BM03-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 231618

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Nước thải sau xử lý

3. Ngày lấy mẫu : 21/03/2023

4. Ngày trả kết quả : 31/03/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Cột A	Cột B	
1	pH	-	7,36	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	25	75	150	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	11	30	50	TCVN 6001-2:2008
4	TSS	mg/l	16	50	100	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nito	mg/l	12,8	20	40	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	KPH (LOD=0,25)	5	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	1,1	4	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
8	Coliform	MPN/ 100ml	1,4 x 10 ²	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996
9	Asen	mg/l	KPH (LOD=0,0023)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
10	Thủy ngân	mg/l	KPH (LOD=0,0003)	0,005	0,01	SMEWW 3112B:2017
11	Chì	mg/l	KPH (LOD=0,0007)	0,1	0,5	SMEWW 3113B:2017
12	Cadimi	mg/l	KPH (LOD=0,0002)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
13	Crom (VI)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,05	0,1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
14	Crom (III)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
15	Đồng	mg/l	KPH (LOD=0,03)	2	2	SMEWW 3111B:2017
16	Kẽm	mg/l	KPH (LOD=0,06)	3	3	SMEWW 3111B:2017
17	Niken	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	0,5	SMEWW 3113B:2017
18	Mangan	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,5	1	SMEWW 3111B:2017
19	Sắt	mg/l	KPH (LOD=0,04)	1	5	TCVN 6177:1996
20	Tổng xianua	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,07	0,1	SMEWW 4500 CN.C&E:2017
21	Tổng phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,1	0,5	SMEWW 5530B&C:2017

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - **Fax:** 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD=0,3)	5	10	SMEWW 5520B&F:2017
23	Sunfua	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,2	0,5	US EPA Method 376.2
24	Florua	mg/l	0,71	5	10	SMEWW 4500-F.B&D:2017
25	Clorua	mg/l	56,2	500	1000	SMEWW 4500-Cl.B:2017
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,02µg/L)	0,05	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,18µg/L)	0,3	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
28	Tổng PCB	mg/l	KPH (LOD=0,1µg/L)	0,003	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (a)	Bq/l	KPH (LOD=0,021)	0,1	0,1	TCVN 8879:2011
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (a)	Bq/l	KPH (LOD=0,018)	1,0	1,0	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 231619

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải / Chất thải

3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải

4. Ngày lấy mẫu : 21/03/2023

5. Ngày trả kết quả : 03/04/2023

STT.	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,221	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,33	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,36	10,4	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	0,16	26,0	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,18	2,60	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	0,23	78,0	
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,20	5,20	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	< 22,0	6,61	520	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017
9	Coban (Co)	ppm	< 19,3	5,79	416	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
10	Kẽm (Zn)	ppm	86,8	2,74	1300	
11	Niken (Ni)	ppm	65,4	3,53	364	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,11	1,04	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	26,0	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Xyanua	ppm	KPH	3,0	153	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014
15	Tổng dầu	mg/l	< 16,7	5,0	50 (*)	TCVN 9239:2017 + SMEWW 5520B:2017
16	Phenol	ppm	KPH	3,0	5199	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,4	2,60	US EPA Method 5021A
18	Toluen	ppm	KPH	0,4	5199	+ US EPA Method 8015D



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,4	364	
20	Naptale n	ppm	KPH	0,015	260	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) (a)	µg/l	KPH	0,1	26,0	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane (γ- HCH) (a)	µg/l	KPH	0,02	1,0	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor (a)	µg/l	KPH	0,02	52,0	
24	Endrin (a)	µg/l	KPH	0,02	0,10	
25	Heptachlor (a)	µg/l	KPH	0,02	0,05	
26	Metylparathion (a)	µg/l	KPH	0,02	5,2	
27	Parathion (a)	µg/l	KPH	0,02	104	
28	Chlordane (a)	µg/l	KPH	0,02	0,16	

[Signature]

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PIN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngấm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chi tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- OCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

BM02-OT7.8

Lần ban hành: 01-2020

2/2

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 231615

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Ngày lấy mẫu : 21/03/2023

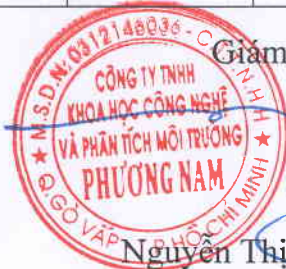
4. Ngày trả kết quả : 31/03/2023

Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³
Nguồn thải				
E1: Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h	71	128	290	146
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 05	HD – NB 05		
QCVN 30:2012/BTNMT	100	250	500	250

Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Nhiệt độ °C	HCl ^(a) mg/Nm ³
Nguồn thải			
E1: Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h	13037	86,2	KPH (LOD=3)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 02	HD 92 - ĐO	US EPA Method 26
QCVN 30:2012/BTNMT	-	-	50

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu thực hiện, VIMCERTS 117
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 231617

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Ngày lấy mẫu : 21/03/2023

4. Ngày trả kết quả : 31/03/2023

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen ^(a) mg/Nm ³	Toluen ^(b) mg/Nm ³	Xylen ^(b) mg/Nm ³	Styren ^(b) mg/Nm ³	N-butyl axetat ^(b) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,06)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649			
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ Môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên, thực hiện, VIMCERTS 077
- (b): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 234554

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Chất thải

3. Thông tin mẫu : Tro xỉ lò đốt

4. Ngày lấy mẫu : 05/06/2023

5. Ngày trả kết quả : 26/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối ơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	9,17	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	T	-	0,928	-	-	TCVN 6648:2000
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,4	37,3	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
4	Cadimi (Cd)	ppm	2,6	0,13	9,32	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
5	Chì (Pb)	ppm	3,1	0,27	279	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
6	Bạc (Ag)	mg/l	KPH	0,033	5 (*)	US EPA Method 1311B + SMEWW 3113B:2012
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,2	18,6	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	5,83	1863	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111D:2012
9	Coban (Co)	ppm	KPH	18	1491	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
10	Kẽm (Zn)	ppm	108	2,4	4658	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
11	Niken (Ni)	ppm	72,3	3,7	1304	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,04	3,73	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3	93,2	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Molypden (Mo) ^(a)	mg/l	KPH	0,5	350 (*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7
15	Antimon (Sb) ^(a)	mg/l	KPH	0,05	1 (*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7
16	Tali (Tl) ^(a)	mg/l	KPH	0,5	7 (*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
17	Vanadi (V) ^(a)	mg/l	KPH	0,5	25 ^(*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- (a): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 234552

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Nước thải sau xử lý3. Ngày lấy mẫu : 05/06/20234. Ngày trả kết quả : 26/06/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Cột A	Cột B	
1	pH	-	7,41	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	19	75	150	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	8	30	50	TCVN 6001-2:2008
4	TSS	mg/l	12	50	100	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nito	mg/l	7,4	20	40	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	KPH (LOD=0,25)	5	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,32	4	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
8	Coliform	MPN/100ml	2,8 x 10 ¹	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996
9	Asen	mg/l	KPH (LOD=0,0023)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
10	Thủy ngân	mg/l	KPH (LOD=0,0003)	0,005	0,01	SMEWW 3112B:2017
11	Chì	mg/l	KPH (LOD=0,0007)	0,1	0,5	SMEWW 3113B:2017
12	Cadimi	mg/l	KPH (LOD=0,0002)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
13	Crom (VI)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,05	0,1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
14	Crom (III)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
15	Đồng	mg/l	KPH (LOD=0,03)	2	2	SMEWW 3111B:2017
16	Kẽm	mg/l	KPH (LOD=0,06)	3	3	SMEWW 3111B:2017
17	Niken	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	0,5	SMEWW 3113B:2017
18	Mangan	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,5	1	SMEWW 3111B:2017
19	Sắt	mg/l	KPH (LOD=0,04)	1	5	TCVN 6177:1996
20	Tổng xianua	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,07	0,1	SMEWW 4500 CN.C&E:2017
21	Tổng phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,1	0,5	SMEWW 5530B&C:2017

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD=0,3)	5	10	SMEWW 5520B&F:2017
23	Sunfua	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,2	0,5	US EPA Method 376.2
24	Florua	mg/l	0,62	5	10	SMEWW 4500-F.B&D:2017
25	Clorua	mg/l	43,3	500	1000	SMEWW 4500-Cl.B:2017
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,02µg/L)	0,05	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C +US EPA Method 8270D
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,18µg/L)	0,3	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
28	Tổng PCB	mg/l	KPH (LOD=0,1µg/L)	0,003	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (a)	Bq/l	KPH (LOD=0,021)	0,1	0,1	TCVN 8879:2011
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (a)	Bq/l	KPH (LOD=0,018)	1,0	1,0	

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

BM02-OT7.8

Lần ban hành: 01-2020

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 234553

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải / Chất thải

3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải

4. Ngày lấy mẫu : 05/06/2023

5. Ngày trả kết quả : 26/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,206	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,78	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,36	9,8	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	0,16	24,6	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,18	2,46	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	0,23	73,7	
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,20	4,91	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	< 22,0	6,61	491	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017
9	Coban (Co)	ppm	< 19,3	5,79	393	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
10	Kẽm (Zn)	ppm	102	2,74	1229	
11	Niken (Ni)	ppm	82,6	3,53	344	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,11	0,98	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	24,6	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Xyanua	ppm	KPH	3,0	145	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014
15	Tổng dầu	mg/l	< 16,7	5,0	50 (*)	TCVN 9239:2017 + SMEWW 5520B:2017
16	Phenol	ppm	KPH	3,0	4914	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,4	2,46	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
18	Toluen	ppm	KPH	0,4	4914	

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

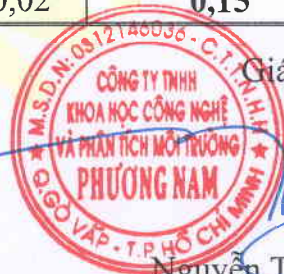


PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,4	344	
20	Naptale n	ppm	KPH	0,015	246	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) (a)	µg/l	KPH	0,1	24,6	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane HCH ^(a) (γ-	µg/l	KPH	0,02	1,5	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor ^(a)	µg/l	KPH	0,02	49,1	
24	Endrin ^(a)	µg/l	KPH	0,02	0,10	
25	Heptachlor ^(a)	µg/l	KPH	0,02	0,05	
26	Metylparathion ^(a)	µg/l	KPH	0,02	4,9	
27	Parathion ^(a)	µg/l	KPH	0,02	98	
28	Chlordane ^(a)	µg/l	KPH	0,02	0,15	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 234548

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Thông tin mẫu : E1 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h

4. Ngày lấy mẫu : 05/06/2023

5. Ngày trả kết quả : 26/06/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	56	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	138	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	321	500	
4	CO	mg/Nm ³	197	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	14688	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	92,4	-	HD 92 - ĐO
7	HCl ^(a)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,010)	50	US EPA Method 26A
8	Tổng độ độc của PCDD/PCDF ^(a)	ngTEQ/Nm ³	0,02	0,6 ^(*)	US EPA Method 23
9	Hg	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,005)	0,2	US EPA Method 29
10	Pb	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,1)	1,2	
11	Cd	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,005)	0,16	
13	Tổng các kim loại nặng	As	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,08)	US EPA Method 29
		Ni	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,3)	
		Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,25)	
		Cr	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,1)	
		Mn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,25)	
		Zn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,25)	
		Sb ^(a)	mg/Nm ³	KPH	



PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
			(LOD=0,002)		
	$Co^{(a)}$	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,003)		
	$Sn^{(a)}$	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,02)		
	$Tali^{(a)}$	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,005)		
14	Hydrocac bon (C_xH_y) ^(a)	n-pentane	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,13)	
		n-hexane	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,13)	
		n-heptane	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,12)	
				50	PD CEN/TS 13649:2014

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện
- (*) Kết quả so sánh áp dụng với lò đốt có công suất từ 300 kg/h trở lên
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 234549

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Ngày lấy mẫu : 05/06/2023

4. Ngày trả kết quả : 26/06/2023

Nguồn thải	Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm ³	Hg mg/Nm ³
E2: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống xử bóng đèn huỳnh quang		37	KPH (LOD=0,005)
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 05	US EPA Method 29
QCVN 19:2009/BTNMT		100	-

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 234550

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. **Phân loại mẫu** : Khí thải

4. **Ngày lấy mẫu** : 05/06/2023

5. **Ngày trả kết quả** : 26/06/2023

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen ^(a) mg/Nm ³	Toluen ^(a) mg/Nm ³	Xylen ^(a) mg/Nm ³	Styren ^(a) mg/Nm ³	N-butyl axetat ^(a) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,25)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014				
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu đo đầu phụ thực hiện
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 234551

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí xung quanh

3. Ngày lấy mẫu : 05/06/2023

4. Ngày trả kết quả : 26/06/2023

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Độ rung dB
K1: Khu vực cổng ra vào		58,6	< 30
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 6963:2001
QCVN 26:2010/BTNMT			
Khu vực thông thường (6 – 21h)		≤ 70	-
QCVN 27:2010/BTNMT			
Khu vực thông thường (6 – 21h)		-	≤ 70

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 23104893

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải / Chất thải

3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải

4. Ngày lấy mẫu : 09/09/2023

5. Ngày trả kết quả : 19/09/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,190	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,12	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,36	9,2	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	0,16	23,1	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,18	2,31	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	0,23	69,2	
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,20	4,61	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	< 22,0	6,61	461	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017
9	Coban (Co)	ppm	< 19,3	5,79	369	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
10	Kẽm (Zn)	ppm	65,4	2,74	1153	
11	Niken (Ni)	ppm	48,2	3,53	323	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,11	0,92	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	23,1	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Xyanua	ppm	KPH	3,0	136	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014
15	Tổng dầu	mg/l	< 16,7	5,0	50 (*)	TCVN 9239:2017 + SMEWW 5520B:2017
16	Phenol	ppm	KPH	3,0	4610	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,4	2,31	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
18	Toluen	ppm	KPH	0,4	4610	

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,4	323	
20	Naphtalen	ppm	KPH	0,015	231	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) (a)	µg/l	KPH	0,1	23,1	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane HCH (a) (γ)	µg/l	KPH	0,02	1,4	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor (a)	µg/l	KPH	0,02	46,1	
24	Endrin (a)	µg/l	KPH	0,02	0,09	
25	Heptachlor (a)	µg/l	KPH	0,02	0,05	
26	Metylparathion (a)	µg/l	KPH	0,02	4,6	
27	Parathion (a)	µg/l	KPH	0,02	92	
28	Chlordane (a)	µg/l	KPH	0,02	0,14	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngấm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 23104892

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. **Phân loại mẫu** : Nước thải sau xử lý

3. **Ngày lấy mẫu** : 09/09/2023

4. **Ngày trả kết quả** : 19/09/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Cột A	Cột B	
1	pH	-	7,19	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	22	75	150	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	10	30	50	TCVN 6001-2:2008
4	TSS	mg/l	11	50	100	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nito	mg/l	8,6	20	40	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	KPH (LOD=0,25)	5	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,72	4	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
8	Coliform	MPN/ 100ml	1,1 x 10 ²	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996
9	Asen	mg/l	KPH (LOD=0,0023)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
10	Thủy ngân	mg/l	KPH (LOD=0,0003)	0,005	0,01	SMEWW 3112B:2017
11	Chì	mg/l	KPH (LOD=0,0007)	0,1	0,5	SMEWW 3113B:2017
12	Cadimi	mg/l	KPH (LOD=0,0002)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
13	Crom (VI)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,05	0,1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
14	Crom (III)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
15	Đồng	mg/l	KPH (LOD=0,03)	2	2	SMEWW 3111B:2017
16	Kẽm	mg/l	KPH (LOD=0,06)	3	3	SMEWW 3111B:2017
17	Niken	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	0,5	SMEWW 3113B:2017
18	Mangan	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,5	1	SMEWW 3111B:2017
19	Sắt	mg/l	KPH (LOD=0,04)	1	5	TCVN 6177:1996
20	Tổng xianua	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,07	0,1	SMEWW 4500 CN.C&E:2017
21	Tổng phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,1	0,5	SMEWW 5530B&C:2017



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD=0,3)	5	10	SMEWW 5520B&F:2017
23	Sunfua	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,2	0,5	US EPA Method 376.2
24	Florua	mg/l	0,62	5	10	SMEWW 4500-F.B&D:2017
25	Clorua	mg/l	44,8	500	1000	SMEWW 4500-Cl.B:2017
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,02µg/L)	0,05	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,18µg/L)	0,3	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
28	Tổng PCB	mg/l	KPH (LOD=0,1µg/L)	0,003	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (a)	Bq/l	KPH (LOD=0,021)	0,1	0,1	TCVN 8879:2011
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (a)	Bq/l	KPH (LOD=0,018)	1,0	1,0	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2310489

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Ngày lấy mẫu : 09/09/20234. Ngày trả kết quả : 19/09/2023

Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³
Nguồn thải				
E1: Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h	66	103	241	111
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 05	HD – NB 05		
QCVN 30:2012/BTNMT	100	250	500	250

Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Nhiệt độ °C	HCl ^(a) mg/Nm ³
Nguồn thải			
E1: Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h	16.717	84,4	KPH (LOD=0,05)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 02	HD 92 - ĐO	US EPA Method 26
QCVN 30:2012/BTNMT	-	-	50

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ Môi trường – Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2310490

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Ngày lấy mẫu : 09/09/2023

4. Ngày trả kết quả : 19/09/2023

Nguồn thải	Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm³	Hg mg/Nm³
E2: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang		36	KPH (LOD=0,005)
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 05	US EPA Method 29
QCVN 19:2009/BTNMT		100	-

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận


Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
 - Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
 - (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 23104891

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Ngày lấy mẫu : 09/09/20234. Ngày trả kết quả : 19/09/2023

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen ^(a) mg/Nm ³	Toluen ^(b) mg/Nm ³	Xylen ^(b) mg/Nm ³	Styren ^(b) mg/Nm ³	N-butyl axetat ^(b) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,06)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649			
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ Môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên, thực hiện, VIMCERTS 077
- (b): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 23104894

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Chất thải3. Thông tin mẫu : Tro xỉ lò đốt4. Ngày lấy mẫu : 09/09/20235. Ngày trả kết quả : 19/09/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối ơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	9,44	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	T	-	0,952	-	-	TCVN 6648:2000
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,4	38,2	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
4	Cadimi (Cd)	ppm	1,7	0,13	9,54	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
5	Chì (Pb)	ppm	6,8	0,27	286	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
6	Bạc (Ag)	mg/l	KPH	0,033	5 (*)	US EPA Method 1311B + SMEWW 3113B:2012
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,2	19,1	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	5,83	1909	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111D:2012
9	Coban (Co)	ppm	KPH	18	1527	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
10	Kẽm (Zn)	ppm	142	2,4	4772	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
11	Niken (Ni)	ppm	95,6	3,7	1336	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,04	3,82	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3	95,4	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Molypden (Mo) ^(a)	mg/l	KPH	0,5	350 (*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7
15	Antimon (Sb) ^(a)	mg/l	KPH	0,05	1 (*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7
16	Tali (Tl) ^(a)	mg/l	KPH	0,5	7 (*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
17	Vanadi (V) ^(a)	mg/l	KPH	0,5	25 ^(*)	US EPA Method 1311 + EPA Method 200.7

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- (a): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết C_{tc} (mg/l)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2313056

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Chất thải3. Thông tin mẫu : Tro xỉ lò đốt4. Ngày lấy mẫu : 03/11/20235. Ngày trả kết quả : 14/11/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối ơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	9,20	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	T	-	0,918	-	-	TCVN 6648:2000
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,4	36,9	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
4	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,13	9,22	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
5	Chì (Pb)	ppm	KPH	0,27	277	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2012
6	Bạc (Ag)	mg/l	KPH	0,033	5 (*)	US EPA Method 1311B + SMEWW 3113B:2012
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,2	18,4	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	5,83	1844	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111D:2012
9	Coban (Co)	ppm	KPH	18	1475	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
10	Kẽm (Zn)	ppm	KPH	2,4	4611	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
11	Niken (Ni)	ppm	KPH	3,7	1291	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2012
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,04	3,69	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3	92,2	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Molypden (Mo) ^(a)	ppm	KPH	-	6455	EPA Method 200.7
15	Antimon (Sb) ^(a)	ppm	KPH	-	18,4	EPA Method 200.7
16	Tali (Tl) ^(a)	ppm	KPH	1,0	129	EPA Method 200.7

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 07:2009/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
17	Vanadi (V) ^(a)	ppm	< 3	1,0	461	EPA Method 200.7

TL Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngấm chiết Ctc (mg/l)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2313055

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Bùn thải / Chất thải3. Thông tin mẫu : Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải4. Ngày lấy mẫu : 03/11/20235. Ngày trả kết quả : 14/11/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,223	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,48	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,36	10,5	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	0,16	26,2	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,18	2,62	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	0,23	78,6	
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,20	5,24	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm	< 22,0	6,61	524	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017
9	Coban (Co)	ppm	< 19,3	5,79	419	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
10	Kẽm (Zn)	ppm	57,3	2,74	1309	
11	Niken (Ni)	ppm	38,6	3,53	367	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,11	1,05	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	< 10	3,0	26,2	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Xyanua	ppm	KPH	3,0	136	EPA Method 9013A + EPA Method 9010C + EPA Method 9014
15	Tổng dầu	mg/l	< 16,7	5,0	50 (*)	TCVN 9239:2017 + SMEWW 5520B:2017
16	Phenol	ppm	KPH	3,0	5237	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,4	2,62	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
18	Toluen	ppm	KPH	0,4	5237	

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,4	367	
20	Naphtalen	ppm	KPH	0,015	262	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
21	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D) (a)	ppm	KPH	0,1	26,2	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8321B
22	Lindane HCH) (a) (γ-	ppm	KPH	0,02	1,6	US EPA Method 3540C + US EPA Method 8270E
23	Metoxychlor (a)	ppm	KPH	0,02	52,4	
24	Endrin (a)	ppm	KPH	0,02	0,10	
25	Heptachlor (a)	ppm	KPH	0,02	0,05	
26	Metylparathion (a)	ppm	KPH	0,02	5,2	
27	Parathion (a)	ppm	KPH	0,02	105	
28	Chlordane (a)	ppm	KPH	0,02	0,16	

TL Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngấm chiết C_{tc} (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện, VIMCERTS 078
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2313054

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Nước thải sau xử lý

3. Ngày lấy mẫu : 03/11/2023

4. Ngày trả kết quả : 14/11/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Cột A	Cột B	
1	pH	-	7,30	6 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/l	26	75	150	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	12	30	50	TCVN 6001-2:2008
4	TSS	mg/l	14	50	100	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nitơ	mg/l	10,8	20	40	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	KPH (LOD=0,25)	5	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	0,62	4	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
8	Coliform	MPN/100ml	2,9 x 10 ²	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996
9	Asen	mg/l	KPH (LOD=0,0023)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
10	Thủy ngân	mg/l	KPH (LOD=0,0003)	0,005	0,01	SMEWW 3112B:2017
11	Chì	mg/l	KPH (LOD=0,0007)	0,1	0,5	SMEWW 3113B:2017
12	Cadimi	mg/l	KPH (LOD=0,0002)	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
13	Crom (VI)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,05	0,1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
14	Crom (III)	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	1	SMEWW 3500.Cr.B:2017
15	Đồng	mg/l	KPH (LOD=0,03)	2	2	SMEWW 3111B:2017
16	Kẽm	mg/l	KPH (LOD=0,06)	3	3	SMEWW 3111B:2017
17	Niken	mg/l	KPH (LOD=0,003)	0,2	0,5	SMEWW 3113B:2017
18	Mangan	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,5	1	SMEWW 3111B:2017
19	Sắt	mg/l	KPH (LOD=0,04)	1	5	TCVN 6177:1996
20	Tổng xianua	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,07	0,1	SMEWW 4500 CN.C&E:2017
21	Tổng phenol	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,1	0,5	SMEWW 5530B&C:2017

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

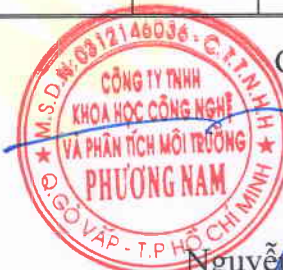
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD=0,3)	5	10	SMEWW 5520B&F:2017
23	Sunfua	mg/l	KPH (LOD=0,03)	0,2	0,5	US EPA Method 376.2
24	Florua	mg/l	0,78	5	10	SMEWW 4500-F.B&D:2017
25	Clorua	mg/l	31,1	500	1000	SMEWW 4500-Cl.B:2017
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,02µg/L)	0,05	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C +US EPA Method 8270D
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	KPH (LOD=0,18µg/L)	0,3	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
28	Tổng PCB	mg/l	KPH (LOD=0,1µg/L)	0,003	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/l	KPH (LOD=0,021)	0,1	0,1	TCVN 8879:2011
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	KPH (LOD=0,018)	1,0	1,0	

TL Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- KPH: Không phát hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chi tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2313057

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh

3. **Ngày lấy mẫu** : 03/11/2023

4. **Ngày trả kết quả** : 14/11/2023

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Độ rung dB
K1: Khu vực cổng ra vào		61,1	< 30
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 6963:2001
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)		≤ 70	-
QCVN 27:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)		-	≤ 70

TL Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2313051

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải

3. Thông tin mẫu : E1 - Bên trong ống khói lò đốt công suất 1500 kg/h

4. Ngày lấy mẫu : 03/11/2023

5. Ngày trả kết quả : 22/11/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	51	100	US EPA Method 05
2	SO ₂	mg/Nm ³	82	250	HD NB-05
3	NO _x	mg/Nm ³	193	500	
4	CO	mg/Nm ³	406	250	
5	Lưu lượng	m ³ /h	16.032	-	US EPA Method 02
6	Nhiệt độ	°C	81,2	-	HD 92 - ĐO
7	HCl ^(a)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,010)	50	US EPA Method 26A
8	Hg	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,005)	0,2	US EPA Method 29
9	Pb	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,1)	1,2	
10	Cd	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,005)	0,16	
11	Tổng các kim loại nặng	As	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,08)	US EPA Method 29
		Ni	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,3)	
		Cu	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,25)	
		Cr	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,1)	
		Mn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,25)	
		Zn	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,25)	
		Sb ^(b)	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0014)	



CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
	$Co^{(b)}$	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,002)		
	$Sn^{(b)}$	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0022)		
	$Tali^{(b)}$	mg/Nm ³	KPH (LOD=0,0017)		
12	$Hydrocacbon (C_xH_y)^{(b)}$	n-octanne	KPH (LOD=0,038)	50	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047
		n-decane	KPH (LOD=0,038)		

TL Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ Môi trường – Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (b): Chỉ tiêu do Viện Nhiệt đới Môi trường thực hiện, VIMCERTS 009
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2313052

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẦN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Ngày lấy mẫu : 03/11/20234. Ngày trả kết quả : 14/11/2023

Nguồn thải	Chỉ tiêu	Bụi tổng mg/Nm ³	Hg mg/Nm ³
E2: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống xử bóng đèn huỳnh quang		27	KPH (LOD=0,005)
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 05	US EPA Method 29
QCVN 19:2009/BTNMT		100	-

TL Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2313053

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ: Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Phân loại mẫu : Khí thải3. Ngày lấy mẫu : 03/11/20234. Ngày trả kết quả : 14/11/2023

Chỉ tiêu	VOCs				
	Benzen ^(a) mg/Nm ³	Toluen ^(b) mg/Nm ³	Xylen ^(b) mg/Nm ³	Styren ^(b) mg/Nm ³	N-butyl axetat ^(b) mg/Nm ³
Nguồn thải					
E3: Bên trong ống thoát khí thải hệ thống súc rửa thùng phuy	KPH (LOD=0,06)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)	KPH (LOD=0,025)
Phương pháp đo, xác định	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649			
QCVN 20:2009/BTNMT	5	750	870	100	950

TL Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ Môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên, thực hiện, VIMCERTS 077
- (b): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp



Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 10.04.2023 15:06:02 +07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 301 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với
Công ty TNHH Tuấn Đạt

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2012/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3649/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 830/KH-CCBVMT ngày 06/03/2023 của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2023 của Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Tuấn Đạt;

Địa chỉ: ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Thời hạn kiểm tra là 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra, không bao gồm thời gian lấy mẫu, phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

Hình thức kiểm tra: Kiểm tra định kỳ.

Điều 2. Thành phần Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông Ngô Thành Mua – Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Trưởng đoàn;

2. Ông Phan Phục Nghiệp – Phó Trưởng phòng Quản lý chất thải, Chi cục Bảo vệ môi trường, Phó trưởng đoàn;

3. Ông Trần Hoàng Minh – Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường, thành viên;

4. Bà Phạm Thị Thảo – Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường, thành viên;

5. Đại diện Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, thành viên;

6. Mời đại diện Phòng Cảnh sát môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bến Cát, Ủy ban nhân dân xã An Điền tham gia đoàn kiểm tra.

Điều 3. Đơn vị lấy mẫu, phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường là Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Thời gian trả kết quả: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày lấy mẫu, phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường.

Kinh phí phục vụ việc lấy mẫu, phân tích, giám định, kiểm định mẫu được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm. Trường hợp kết quả mẫu vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, đơn vị được kiểm tra phải chịu trách nhiệm chi trả theo quy định.

Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chịu trách nhiệm về kết quả giám định mẫu theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 53, Điều 54 Luật Thanh tra năm 2010; Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ.

Điều 5. Các ông (bà) có tên tại Điều 2; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng có liên quan, người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Tuấn Đạt và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao6.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH DƯƠNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
ĐOÀN KIỂM TRA SỐ 301

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định số 301/QĐ-STNMT ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Tuấn Đạt.

Hôm nay, vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra tại Công ty TNHH Tuấn Đạt (Địa chỉ: ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương).

I. THÀNH PHẦN

1. Đoàn kiểm tra

- Ông Ngô Thành Mua – Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Trưởng đoàn;
- Ông Phan Phục Nghiệp – Phó trưởng Phòng Quản lý chất thải, Chi cục Bảo vệ môi trường, Phó trưởng đoàn;
- Bà Phạm Thị Thảo – Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường, thành viên;
- Đại diện Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường (vắng).

2. Đại diện đơn vị phối hợp

- Ông Phan Minh Sang – Đại diện Phòng Cảnh sát môi trường;
- Ông Nguyễn Văn Long – Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bến Cát;
- Ông Thái Trung Kiên – Cán bộ môi trường UBND xã An Điền.

3. Đại diện Công ty TNHH Tuấn Đạt

- Ông Trần Minh Ngọc Vũ – Phó Giám đốc (làm việc theo Giấy ủy quyền ngày 01/10/2022 của Ông Trần Minh Quân – Giám đốc Công ty).
- Ông Đỗ Thanh Tú – Cán bộ phụ trách môi trường.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Hồ sơ pháp lý

- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700754784 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 17/10/2006, thay đổi lần thứ 6 ngày 23/3/2023.
- Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” tại ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1298/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017.

- Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường cho Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (Giấy phép số 369/GP-BTNMT ngày 26/12/2022, thời hạn đến ngày 25/12/2029).

- Công ty đã ký hợp đồng liên kết chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường với Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh (hợp đồng số 221/HĐNT/2022/SGX-TĐ ngày 31/12/2021, thời hạn đến ngày 31/12/2023), Công ty Cổ phần Kho vận giao nhận ngoại thương Mộc An Châu (hợp đồng số 157/2022/mAc-HĐ ngày 01/11/2022, thời hạn đến ngày 31/12/2023), Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long (hợp đồng số 34.2021/HĐKT-TĐ-PTL ngày 08/3/2021, thời hạn đến ngày 31/3/2022 và phụ lục hợp đồng số 01-34.2021/PLHĐKT-TĐ-PTL ngày 01/4/2022, thời hạn đến ngày 01/4/2023).

- Công ty đã ký hợp đồng liên kết chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại với Công ty Cổ phần Môi trường Thái Tuấn (hợp đồng số 01.2022/HĐLK-TĐ-THÁI TUẤN ngày 01/01/2022, thời hạn đến ngày 31/12/2022).

2. Ngành nghề, quy mô hoạt động

- Công ty TNHH Tuấn Đạt bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2018. Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đang hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại, quy mô công suất xử lý chất thải công nghiệp là 66,76 tấn/ngày.

- Tổng diện tích đất của Công ty là 10.844,5 m².

- Tổng số lượng công nhân viên là 20 người, trong đó có 01 nhân viên phụ trách môi trường.

- Quy trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải: Tiếp nhận thông tin → Chuẩn bị thiết bị, phương tiện vận chuyển → Thu gom, vận chuyển → Tập kết tại nhà máy → Phân loại, lưu chứa → Xử lý → Thông báo đến chủ nguồn thải.

- Quy trình công nghệ các hệ thống xử lý chất thải gồm:

+ Công ty có 02 lò đốt chất thải (01 lò công suất 500 kg/giờ và 01 lò 1.500 kg/giờ), hiện nay đang hoạt động lò 1.500 kg/giờ với quy trình như sau: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp 700 - 900°C → Buồng đốt thứ cấp 1.050 - 1.200°C → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

+ Quy trình hệ thống xử lý dung môi (công suất 1,8 tấn/ngày): Dung môi thải → Thùng chứa → Tháp chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Dung môi tái sinh.

+ Quy trình hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải (công suất 2,66 tấn/ngày): Dầu nhớt thải → Phân loại:

* Trường hợp 1: Dầu nhớt bẩn → Xử lý.

* Trường hợp 2: Dầu nhớt tương đối sạch → Tách nước và cặn → Gia nhiệt + khuấy → Lọc tinh → Dầu đốt.

+ Quy trình hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy (công suất 6,4 tấn/ngày): Thùng phuy đã được phân loại theo loại hóa chất → Thu hồi các hóa chất còn sót lại trong thùng phuy → Súc rửa bằng máy súc dầu → Làm sạch bằng máy hút chân không → Phân loại thùng phuy:

* Trường hợp 1: Thùng phuy tốt → Lưu kho, xuất bán;

* Trường hợp 2: Thùng phuy xấu → Ép đập → Bán phế liệu.

+ Quy trình hệ thống hóa rắn và sản xuất gạch không nung (công suất 8 tấn/ngày): Nguyên liệu (tro, xỉ...) → Nghiền → Phối trộn → Ép gạch → Phoi gạch → Thành phẩm.

+ Quy trình hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang (công suất 0,4 tấn/ngày): Bóng đèn huỳnh quang thải → Thiết bị đập vỡ bóng đèn → Thủy tinh, kim loại bột huỳnh quang → Thiết bị phun nước + sàng rung → Thủy tinh/ Kim loại/ Bột huỳnh quang.

+ Quy trình hệ thống tẩy rửa kim loại, chủ yếu là phoi sắt (công suất 8 tấn/ngày): Phoi sắt → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Phoi sạch.

+ Quy trình hệ thống xử lý ác quy thải (công suất 5,5 tấn/ngày): Ác quy thải → Rút bỏ dung dịch axit còn lại (nếu có) → Đưa qua máy cắt → Rửa bằng dung dịch NaOH (5-10%) → Rửa bằng nước → Phân loại thủ công → Bàn cực chì (Sản phẩm để tái sử dụng cho đơn vị có Giấy phép)/Vỏ bình (Sản phẩm để tái chế cho đơn vị có Giấy phép).

+ Quy trình hệ thống xử lý chất thải điện tử (công suất 4 tấn/ngày): Chất thải điện tử → Phân loại:

* Trường hợp 1: Tách lấy kim loại.

* Trường hợp 2: Tách lấy bản mạch → Tách lấy linh kiện rời để cho vào lò đốt hoặc Tách lấy bản mạch không có linh kiện cho vào máy nghiền thô sau đó cho vào máy tinh để thu bột đồng, bột nhựa.

* Trường hợp 3: Tách lấy nhựa.

+ Quy trình hệ thống xử lý nước thải (công suất 50 m³/ngày): Nước thải → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biothane → Xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone → Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.

3. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường

Tại thời điểm kiểm tra, hiện trạng công tác bảo vệ môi trường tại Công ty TNHH Tuấn Đạt như sau:

3.1. Về nước thải

- Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thoát nước mưa riêng biệt.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể tự hoại và nước thải từ quá trình sản xuất (gồm: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn; nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cũng; nước thải phát sinh từ hệ

thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý chung cất dung môi; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý ắc quy; nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại; nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe và nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải có công suất 50 m³/ngày, gồm các hạng mục như sau:

Nước thải → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biotthane → xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone → Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống xử lý nước thải của Công ty đang vận hành, không có nước thải ra môi trường. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn cho quá trình xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp.

3.2. Về bụi, khí thải

- Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ và lò đốt 1.500 kg/giờ. Tại thời điểm kiểm tra, chỉ có lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ đang vận hành với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp phụ 1 → Tháp hấp phụ 2 → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình xử lý bóng đèn huỳnh quang, quy trình như sau: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình súc rửa thùng phuy, quy trình như sau: Hơi dung môi → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ và hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình súc rửa thùng phuy đang vận hành. Để đánh giá chất lượng khí thải, Đoàn kiểm tra đã trưng cầu Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lấy 02 mẫu khí thải tại ống khói của lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ và ống thải hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình súc rửa thùng phuy (Đính kèm biên bản lấy mẫu).

- Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động cho lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ, tuy nhiên chưa kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Về chất thải rắn

- Về chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) và chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH): CTRCNTT phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty và CTRSH hàng ngày của công nhân viên như giấy, bao bì, thức ăn thừa... được Công ty thu gom, đốt trong lò đốt chất thải công nghiệp của Công ty.

- Về chất thải nguy hại (CTNH): CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất của Công ty như: bóng đèn huỳnh quang, dầu động cơ, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu... được thu gom, xử lý tại các hệ thống xử lý chất thải của Công ty.

4. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp

- Ngày 03/12/2021, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với Công ty TNHH Tuấn Đạt tại Quyết định số 2551/QĐ-UBND. Kết quả kiểm tra cho thấy Công ty có một số hành vi vi phạm và đã bị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền tại Quyết định số 1060/QĐ-XPHC ngày 06/5/2022 và bị Công an thị xã Bến Cát đình hoạt động tại Quyết định số 45/QĐTĐC-CATX-PCCC&CNCH ngày 26/10/2021. Đến ngày 06/7/2022, Công ty được Công an thị xã Bến Cát phục hồi hoạt động tại Quyết định số 01/QĐTĐC-CATX-PCCC&CNCH ngày 06/7/2022.

- Ngày 25/11/2022, Công ty đã được Đoàn thanh tra theo Quyết định số 3143/QĐ-BTNMT ngày 17/11/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra, xác minh việc thực hiện các thủ tục, hồ sơ môi trường và một số nội dung liên quan trong quá trình hoạt động của Công ty (*thời kỳ kiểm tra từ năm 2019 đến năm 2022*). Kết quả kiểm tra cho thấy Công ty có một số hành vi vi phạm và đã bị xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số 01/QĐ-XPHC ngày 16/12/2022 của Đoàn Thanh tra.

Sau khi Công ty khắc phục các yếu cầu theo Quyết định xử lý vi phạm hành chính trên, Công ty đã lập hồ sơ gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho hoạt động của nhà máy và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2022. Sau khi được cấp Giấy phép môi trường Công ty đã hoạt động trở lại kể từ ngày 01/01/2023.

4.1. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTCNTT

- Theo báo cáo của Công ty, khối lượng CTCNTT tiếp nhận từ các chủ nguồn thải, Công ty đã ký hợp đồng chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng xử lý và đưa vào các hệ thống xử lý đã được cấp phép như sau:

+ Năm 2022: thu gom CTCNTT từ 12 chủ nguồn thải với tổng khối lượng 24.637.979 kg, trong đó đã chuyển giao cho 04 đơn vị để xử lý (*Công ty Cổ phần Môi trường Thái Tuấn, Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu, Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh, Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long*) với khối lượng 23.660.290 kg; khối lượng CTCNTT Công ty tự xử lý là 977.659 kg (trong đó 655.850 kg được phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng; 341.809 kg được xử lý bằng phương pháp thiêu đốt). *Danh sách các chủ nguồn thải, đơn vị chuyển giao, khối lượng thu gom, khối lượng chuyển giao theo Phụ lục đính kèm.*

+ 03 tháng đầu năm 2023: Công ty đã thu gom CTCNTT từ 07 chủ nguồn thải với tổng khối lượng 4.328.102 kg, trong đó đã chuyển giao cho Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh để xử lý với khối lượng 4.111.020 kg; khối lượng CTCNTT còn lại Công ty tự phân loại, xử lý, tái chế là 217.082 kg (trong đó 169.000 kg được phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng; 48.082 kg được xử lý bằng phương pháp thiêu đốt). *Danh sách các chủ nguồn thải, đơn vị chuyển giao, khối lượng thu gom, khối lượng chuyển giao theo Phụ lục đính kèm.*

- Công ty đã hợp đồng thuê 16 phương tiện vận chuyển CTRCNTT, bên hông thùng xe có gắn bảng “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” kèm theo thông tin của Công ty, các phương tiện này đều còn thời hạn đăng kiểm (*Danh sách 16 phương tiện vận chuyển, các giấy kiểm định xe định kỳ kèm theo*).

- Công ty có sử dụng biên bản bàn giao CTRCNTT cho mỗi lần thu gom tại các chủ nguồn thải và cho mỗi lần chuyển giao cho các đơn vị xử lý.

4.2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất CTNH

- Theo kết quả kiểm tra của Đoàn Thanh tra thì khối lượng CTNH còn tồn trong năm 2022 phải xử lý là 191.868 kg. Theo báo cáo của Công ty, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường cho hoạt động của Nhà máy thì Công ty đã tiến hành xử lý với khối lượng 181.047 kg (*thời gian xử lý từ ngày 03/01/2023 đến ngày 18/01/2023, phương pháp xử lý theo Phụ lục đính kèm*), khối lượng còn tồn chưa xử lý, đang lưu giữ tại Công ty là 10.821 kg (gồm các mã CTNH 17 02 04 là 1.240 kg, mã 17 08 03 là 9.581 kg).

- 03 tháng đầu năm 2023: Theo báo cáo của Công ty, khối lượng CTNH được thu gom là 31.792 kg từ 05 chủ nguồn thải. Đến thời điểm kiểm tra, khối lượng CTNH đã xử lý được là 31.792 kg (*Danh sách các chủ nguồn thải, khối lượng thu gom, phương pháp xử lý theo Phụ lục đính kèm*).

- Công ty đã hợp đồng thuê 09 phương tiện vận chuyển CTNH, bên hông thùng xe có gắn bảng “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” kèm theo thông tin của Công ty, các phương tiện này đều còn thời hạn đăng kiểm (*Danh sách 09 phương tiện vận chuyển, các giấy kiểm định xe định kỳ kèm theo*).

- Công ty có sử dụng chứng từ CTNH cho mỗi lần thu gom tại các chủ nguồn thải.

5. Các nội dung khác

- Công ty đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

- Công ty đã phối hợp với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam (Vimcerts 039) thực hiện quan trắc môi trường đối với khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn, khí thải từ hệ thống xúc rửa thùng phuy, nước thải và bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải và tro, xỉ lò đốt quý 1 năm 2023.

III. YÊU CẦU

Đoàn kiểm tra yêu cầu Công ty TNHH Tuấn Đạt:

- Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải, khí thải và tăng cường vận hành các công trình xử lý nước thải, khí thải đảm bảo toàn bộ nước thải, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển và xử lý chất rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật

Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Hàng năm, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 5.A Phụ lục VI Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (trong đó có hoạt động thu gom vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại) và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để xem xét.

Ngoài các tài liệu có trong nội dung biên bản kiểm tra, Đoàn kiểm tra không thu thập thêm bất cứ tài liệu nào khác, đồng thời hoạt động của Đoàn kiểm tra không ảnh hưởng đến tình hình hoạt động bình thường của Công ty. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các hồ sơ đã cung cấp.

Căn cứ kết quả kiểm tra, hồ sơ, tài liệu Công ty cung cấp và kết quả phân tích mẫu chất thải, Đoàn kiểm tra sẽ báo cáo lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và mời người đại diện pháp luật của Công ty làm việc. Thời gian cụ thể sẽ thông báo sau.

IV. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

Công ty thống nhất toàn bộ nội dung biên bản kiểm tra và cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Đoàn kiểm tra theo quy định.

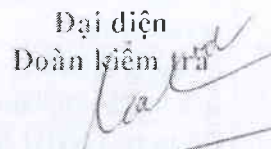
Biên bản gồm có 07 trang đã được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe, thống nhất nội dung và không có ý kiến khác./

Đại diện
Đơn vị được kiểm tra



Trần Minh Ngọc Vũ

Đại diện
Đoàn kiểm tra



Ngô Thành Mua

Đại diện
Phòng TNMT Bến Cát

Đại diện
UBND xã An Điền

Đại diện
Phòng Cảnh sát môi trường

Nguyễn Văn Long

Thái Trung Kiên

Phan Minh Sang

PHỤ LỤC

Thông tin về chủ nguồn thải, đơn vị phối hợp, phương tiện vận chuyển và khối lượng chất thải đã được thu gom, vận chuyển
(Kèm theo Biên bản bàn kiểm tra ngày 14/4/2023 của Đoàn kiểm tra số 301)

Bảng 1. Danh sách các chủ nguồn thải, khối lượng thu gom CTRCNTT

STT	Tên Công ty	Năm 2022 (kg)		03 tháng đầu năm 2023 (kg)	
		Chất thải công nghiệp	Bùn thải	Chất thải công nghiệp	Bùn thải
1	Công ty TNHH Panko Vina	641.390	11.625.610	154.740	1.985.970
2	Công ty TNHH Eins Vina	30.082	0	7.880	0
3	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	202.850	408.020	49.490	118.670
4	Công ty TNHH Yokohama Việt Nam	28.568	0	50.254	0
5	Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam	0	6.649.820	0	1.503.670
6	Công ty CP Sung Hyun Vina	29.890	0		
7	Công ty TNHH Alkana Việt Nam	949	0		
8	Công ty TNHH SX Thuộc da Mỹ Việt	129.350	409.870		
9	Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	0	2.167.500		
10	Công ty TNHH ECCO Việt Nam	174.960	0		
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV ĐT KD Nhà Khang Phúc	0	1.704.010	0	446.710
12	Công ty TNHH Thuộc da Yisheng Việt Nam	324.300	110.810		
13	Công ty CP Phúc Long Heritage			10.718	0
	Tổng khối lượng	1.562.339	23.075.640	273.082	4.055.020

Bảng 2. Danh sách các đơn vị chuyển giao và khối lượng chuyển giao

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Năm 2022 (kg)	03 tháng đầu năm 2023 (kg)	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Môi trường Thái Tuấn	9.460		Hỗn hợp
2	Công ty CP Kho Vận Giao Nhận Ngoại Thương Mộc An Châu	8.840		Hỗn hợp
3	Công ty TNHH CNSH Sài Gòn Xanh	23.238.040	4.111.020	Bùn thải không nguy hại; Tro xỉ
4	Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long	403.950		Đa vụn
	Tổng khối lượng	23.660.290	4.111.020	

Bảng 3. Danh sách các chủ nguồn thải, khối lượng thu gom CTNH

STT	Tên chủ nguồn thải	Năm 2022 (kg)	03 tháng đầu năm 2023 (kg)
1	Công ty TNHH Panko Vina	22.200	14.340
2	Công ty TNHH Eins Vina	57.210	856
3	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	27.036	12.694
4	Công ty TNHH Yokohama Việt Nam	26.723	
5	Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam	3.786	
6	Công ty TNHH Polytex Far Eastern VN	36.096	
7	Công ty CP Sung Hyun Vina	12.083	2.243
8	Công ty TNHH Alkana Việt Nam	41.275	
9	Công ty TNHH ECCO Việt Nam	9.220	
10	Công ty TNHH ST Johns (Việt Nam)	101.204	
11	Công ty CP Bao bì Việt Phát	35.820	

12	Công ty TNHH Thuộc da Yisheng VN	1.450	
13	Công ty TNHH Daesan Corporation		1.660
Tổng khối lượng		374.103	31.792

Bảng 4. Thông kê khối lượng CTNH đã xử lý

STT	Phương pháp xử lý	Khối lượng xử lý tồn năm 2022 (kg)	Khối lượng xử lý 03 tháng đầu năm 2023 (kg)	Thời gian xử lý
1	Thiêu đốt	13.640	25.498	Từ 03/01/2023 đến 18/01/2023
2	Xử lý bóng đèn	1.093	801	Từ 11/01/2023 đến 18/01/2023
3	Súc rửa	47.574	5.483	Từ 04/01/2023 đến 16/01/2023
4	Xử lý ốc quy	31	10	11/01/2023
5	Hòa rắn	653		16/3/2023
6	Tây rửa kim loại	160		12/01/2023
7	Tái chế dầu nhớt	896		04/01/2023
	Tổng khối lượng	181.047	31.792	

Bảng 5. Danh sách phương tiện vận chuyển chất thải

STT	Biển số	Số đăng kiểm (Số phiếu kiểm định)	Ngày hết hạn	Loại chất thải thu gom
1	51C-520.18	6110D-19107/22	19/04/2023	CTRCNTT, CTNH
2	51C-641.62	6110D-14365/22	24/07/2023	CTRCNTT, CTNH
3	51D-302.24	6110D-05061/23	09/03/2024	CTRCNTT

5	51D-124.21	6110D-07864/22	03/05/2023	CTRCNTT
6	51D-117.90	6110D-06084/22	10/04/2024	CTRCNTT, CTNH
7	51D-659.11	6110D-11721/22	20/06/2023	CTRCNTT, CTNH
8	51H-059.35	6112D-07709/21	20/06/2023	CTRCNTT, CTNH
9	51D-345.40	6110D-23921/22	15/12/2023	CTRCNTT, CTNH
10	51D-344.15	6110D-23809/22	14/12/2023	CTRCNTT, CTNH
11	51D-542.09	6110D-24466/22	21/12/2023	CTRCNTT, CTNH
12	51D-136.81	6110D-12688/22	30/06/2023	CTRCNTT, CTNH
13	51C-704.58	6110D-19444/22	23/10/2023	CTRCNTT
14	51C-656.93	6110D-14558/22	27/07/2023	CTRCNTT
15	61C-361.49	6110D-19215/22	21/10/2023	CTRCNTT
16	61C-365.91	6110D-17636/21	06/12/2023	CTRCNTT



Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 14.08.2023 15:09:01
+07:00

**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3402 /STNMT-CCBVMT
V/v thông báo kết quả kiểm tra việc chấp
hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối
với Công ty TNHH Tuấn Đạt

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Thực hiện Quyết định số 301/QĐ-STNMT ngày 10/4/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Tuấn Đạt, từ ngày 14/4/2023 đến ngày 10/5/2023, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại Công ty. Nay, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Khái quát chung

1.1. Hồ sơ pháp lý

- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700754784 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 17/10/2006, thay đổi lần thứ 6 ngày 23/3/2023.

- Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” tại ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1298/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017.

- Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường cho Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (Giấy phép số 369/GP-BTNMT ngày 26/12/2022, thời hạn đến ngày 25/12/2029).

- Công ty đã ký hợp đồng liên kết chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường với Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh (hợp đồng số 221/HĐNT/2022/SGX-TĐ ngày 31/12/2021, thời hạn đến ngày 31/12/2023), Công ty Cổ phần Kho vận giao nhận ngoại thương Mộc An Châu (hợp đồng số 157/2022/mAc-HĐ ngày 01/11/2022, thời hạn đến ngày 31/12/2023), Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long (hợp đồng số 34.2021/HĐKT-TĐ-PTL ngày 08/3/2021, thời hạn đến ngày 31/3/2022 và phụ lục hợp đồng số 01-34.2021/PLHĐKT-TĐ-PTL ngày 01/4/2022, thời hạn đến ngày 01/4/2023).

1.2. Tình hình hoạt động

- Công ty TNHH Tuấn Đạt bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2018. Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đang hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại, quy mô công suất xử lý chất thải công nghiệp là 66,76 tấn/ngày.

- Tổng diện tích đất của Công ty là 10.844,5 m².

- Tổng số lượng công nhân viên là 20 người, trong đó có 01 nhân viên phụ trách môi trường.

- Quy trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải: Tiếp nhận thông tin → Chuẩn bị thiết bị, phương tiện vận chuyển → Thu gom, vận chuyển → Tập kết tại nhà máy → Phân loại, lưu chứa → Xử lý → Thông báo đến chủ nguồn thải.

- Quy trình công nghệ các hệ thống xử lý chất thải gồm:

+ Công ty có 02 lò đốt chất thải (01 lò công suất 500 kg/giờ và 01 lò 1.500 kg/giờ), hiện nay đang hoạt động lò 1.500 kg/giờ với quy trình như sau: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp 700 - 900°C → Buồng đốt thứ cấp 1.050 - 1.200°C → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

+ Quy trình hệ thống xử lý dung môi (công suất 1,8 tấn/ngày): Dung môi thải → Thùng chứa → Tháp chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Dung môi tái sinh.

+ Quy trình hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải (công suất 2,66 tấn/ngày): Dầu nhớt thải → Phân loại và xử lý bằng 02 hình thức sau:

* Hình thức 1: Dầu nhớt bẩn → Xử lý.

* Hình thức 2: Dầu nhớt tương đối sạch → Tách nước và cặn → Gia nhiệt + khuấy → Lọc tinh → Dầu đốt.

+ Quy trình hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy (công suất 6,4 tấn/ngày): Thùng phuy đã được phân loại theo loại hóa chất → Thu hồi các hóa chất còn sót lại trong thùng phuy → Súc rửa bằng máy súc dầu → Làm sạch bằng máy hút chân không → Phân loại thùng phuy và xử lý bằng 02 hình thức sau:

* Hình thức 1: Thùng phuy tốt → Lưu kho, xuất bán;

* Hình thức 2: Thùng phuy xấu → Ép dập → Bán phế liệu.

+ Quy trình hệ thống hóa rắn và sản xuất gạch không nung (công suất 8 tấn/ngày): Nguyên liệu (tro, xỉ...) → Nghiền → Phối trộn → Ép gạch → Phơi gạch → Thành phẩm.

+ Quy trình hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang (công suất 0,4 tấn/ngày): Bóng đèn huỳnh quang thải → Thiết bị đập vỡ bóng đèn → Thủy tinh, kim loại bột huỳnh quang → Thiết bị phun nước + sần rung → Thủy tinh/ Kim loại/ Bột huỳnh quang.

+ Quy trình hệ thống tẩy rửa kim loại, chủ yếu là phoi sắt (công suất 8 tấn/ngày): Phoi sắt → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Phoi sạch.

+ Quy trình hệ thống xử lý ác quy thải (công suất 5,5 tấn/ngày): Ác quy thải → Rút bỏ dung dịch axit còn lại (nếu có) → Đưa qua máy cắt → Rửa bằng dung dịch NaOH (5-10%) → Rửa bằng nước → Phân loại thủ công → Bùn cực chì (Sản phẩm để tái sử dụng cho đơn vị có Giấy phép)/Vỏ bình (Sản phẩm để tái chế cho đơn vị có Giấy phép).

+ Quy trình hệ thống xử lý chất thải điện tử (công suất 4 tấn/ngày): Chất thải điện tử → Phân loại:

* Trường hợp 1: Tách lấy kim loại.

* Trường hợp 2: Tách lấy bản mạch → Tách lấy linh kiện rời để cho vào lò đốt hoặc Tách lấy bản mạch không có linh kiện cho vào máy nghiền thô sau đó cho vào máy tinh để thu bột đồng, bột nhựa.

* Trường hợp 3: Tách lấy nhựa.

+ Quy trình hệ thống xử lý nước thải (công suất 50 m³/ngày): Nước thải → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biothane → Xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone → Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.

2. Kết quả kiểm tra

2.1. Về nước thải

- Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thoát nước mưa riêng biệt.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể tự hoại và nước thải từ quá trình sản xuất (gồm: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn; nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý chung cất dung môi; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý ác quy; nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại; nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe và nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải có công suất 50 m³/ngày, gồm các hạng mục như sau:

Nước thải → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biothane → xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozone → Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống xử lý nước thải của Công ty đang vận hành, không có nước thải ra môi trường. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp.

2.2. Về công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho lò đốt chất thải công nghiệp 500 kg/giờ và lò đốt 1.500 kg/giờ. Tại thời điểm kiểm tra, chỉ có lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ đang vận hành với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp phụ 1 → Tháp hấp phụ 2 → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình xử lý bóng đèn huỳnh quang, quy trình như sau: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình súc rửa thùng phuy, quy trình như sau: Hơi dung môi → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ và hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình súc rửa thùng phuy đang vận hành.

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1629/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC0423-63151 ngày 27/4/2023 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương thì khí thải tại ống khói của lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ đạt quy chuẩn QCVN 30:2012/BTNMT, cột B, Lưu lượng khí thải xả thải ra môi trường là 19.815 m³/giờ.

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1629/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC0423-53602 ngày 27/4/2023 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương thì khí thải tại ống thải hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình súc rửa thùng phuy đạt quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT. Lưu lượng khí thải xả thải ra môi trường là 2.147 m³/giờ.

2.3. Về chất thải rắn:

- Về chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) và chất thải rắn sinh hoạt (CTRSN): CTRCNTT phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty và CTRSN hàng ngày của công nhân viên như giấy, bao bì, thức ăn thừa... được Công ty thu gom, đốt trong lò đốt chất thải công nghiệp của Công ty.

- Về chất thải nguy hại (CTNH): CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất của Công ty như: bóng đèn huỳnh quang, dầu động cơ, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu... được thu gom, xử lý tại các hệ thống xử lý chất thải của Công ty.

2.4. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp

- Ngày 03/12/2021, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với Công ty TNHH Tuấn Đạt tại Quyết định số 2551/QĐ-UBND. Kết quả kiểm tra cho thấy Công ty có một số hành vi vi phạm và đã bị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền tại Quyết định số 1060/QĐ-XPHC ngày 06/5/2022 và bị Công an thị xã Bến Cát đình hoạt động tại Quyết định số 45/QĐTĐC-CATX-PCCC&CNCH ngày 26/10/2021. Đến ngày 06/7/2022, Công ty được Công an thị xã Bến Cát phục hồi hoạt động tại Quyết định số 01/QĐTĐC-CATX-PCCC&CNCH ngày 06/7/2022.

- Ngày 25/11/2022, Công ty đã được Đoàn thanh tra theo Quyết định số 3143/QĐ-BTNMT ngày 17/11/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra, xác minh việc thực hiện các thủ tục, hồ sơ môi trường và một số nội dung liên quan trong quá trình hoạt động của Công ty (*thời kỳ kiểm tra từ năm 2019 đến năm 2022*). Kết quả kiểm tra cho thấy Công ty có một số hành vi vi phạm và đã bị xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số 01/QĐ-XPHC ngày 16/12/2022 của Đoàn Thanh tra.

Sau khi Công ty khắc phục các yêu cầu theo Quyết định xử lý vi phạm hành chính trên, Công ty đã lập hồ sơ gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho hoạt động của nhà máy và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2022. Sau khi được cấp Giấy phép môi trường Công ty đã hoạt động trở lại kể từ ngày 01/01/2023.

2.4.1. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRCNTT

- Theo báo cáo của Công ty, khối lượng CTRCNTT tiếp nhận từ các chủ nguồn thải, Công ty đã ký hợp đồng chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng xử lý và đưa vào các hệ thống xử lý đã được cấp phép như sau:

+ Năm 2022: thu gom CTRCNTT từ 12 chủ nguồn thải với tổng khối lượng 24.637.979 kg, trong đó đã chuyển giao cho 04 đơn vị để xử lý (*Công ty Cổ phần Môi trường Thái Tuấn, Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu, Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh, Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long*) với khối lượng 23.660.290 kg; khối lượng CTRCNTT Công ty tự xử lý là 977.659 kg (trong đó 655.850 kg được phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng; 341.809 kg được xử lý bằng phương pháp thiêu đốt). *Danh sách các chủ nguồn thải, đơn vị chuyển giao, khối lượng thu gom, khối lượng chuyển giao theo Phụ lục đính kèm.*

+ 03 tháng đầu năm 2023: Công ty đã thu gom CTRCNTT từ 07 chủ nguồn thải với tổng khối lượng 4.328.102 kg, trong đó đã chuyển giao cho Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh để xử lý với khối lượng 4.111.020 kg; khối lượng CTRCNTT còn lại Công ty tự phân loại, xử lý, tái chế là 217.082 kg (trong đó 169.000 kg được phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng; 48.082 kg được xử lý bằng phương pháp thiêu đốt). *Danh sách các chủ nguồn thải, đơn vị chuyển giao, khối lượng thu gom, khối lượng chuyển giao theo Phụ lục đính kèm.*

- Công ty đã hợp đồng thuê 16 phương tiện vận chuyển CTRCNTT, bên hông thùng xe có gắn bảng “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” kèm theo thông tin của Công ty, các phương tiện này đều còn thời hạn đăng kiểm (*Danh sách 16 phương tiện vận chuyển, các giấy kiểm định xe định kỳ kèm theo*).

- Từ khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường (26/12/2022), Công ty có sử dụng biên bản bàn giao CTRCNTT cho mỗi lần thu gom tại các chủ nguồn thải và cho mỗi lần chuyển giao cho các đơn vị xử lý.

2.4.2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất CTNH

- Theo báo cáo của Công ty, khối lượng CTNH sau khi tiếp nhận từ các chủ nguồn thải được đưa vào các hệ thống xử lý đã được cấp phép như sau:

+ Theo kết quả kiểm tra của Đoàn Thanh tra thì khối lượng CTNH còn tồn trong năm 2022 phải xử lý là 191.868 kg. Sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường cho hoạt động của Nhà máy thì Công ty đã tiến hành xử lý với khối lượng 181.047 kg (*thời gian xử lý từ ngày 03/01/2023 đến ngày 18/01/2023, phương pháp xử lý theo Phụ lục đính kèm*), khối lượng còn tồn chưa xử lý, đang lưu giữ tại Công ty là 10.821 kg (gồm các mã CTNH 17 02 04 là 1.240 kg, mã 17 08 03 là 9.581 kg).

+ 03 tháng đầu năm 2023: Công ty đã thu gom CTNH từ 05 chủ nguồn thải với tổng khối lượng là 31.792 kg. Đến thời điểm kiểm tra, khối lượng CTNH đã xử lý được là 31.792 kg (*Danh sách các chủ nguồn thải, khối lượng thu gom, phương pháp xử lý theo Phụ lục đính kèm*).

- Công ty đã hợp đồng thuê 09 phương tiện vận chuyển CTNH, bên hông thùng xe có gắn bảng “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” kèm theo thông tin của

H.C.A
SỞ
YÊN
RƯỚC
H.C

Công ty, các phương tiện này đều còn thời hạn đăng kiểm (*Danh sách 09 phương tiện vận chuyển, các giấy kiểm định xe định kỳ kèm theo*).

- Từ khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường (26/12/2022), Công ty có sử dụng chứng từ CTNH cho mỗi lần thu gom tại các chủ nguồn thải.

2.4. Các nội dung khác

- Công ty đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

- Công ty đã phối hợp với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam (Vimeerts 039) thực hiện quan trắc môi trường đối với khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn, khí thải từ hệ thống xúc rửa thùng phuy, nước thải và bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải và tro, xỉ lò đốt quý 1 năm 2023 (*Kết quả phân tích cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều dưới ngưỡng nguy hại theo quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT và QCVN 07:2009/BTNMT*).

3. Nhận xét

3.1. Các nội dung Công ty đã thực hiện đúng quy định

a. Về tình hình thực hiện các hồ sơ về môi trường:

- Đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đã được cấp Giấy phép môi trường;
- Đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ;
- Đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

b. Về tình hình quản lý và xử lý chất thải:

- Đã xây dựng các công trình xử lý nước thải;
- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải và kết quả lấy mẫu phân tích đạt quy chuẩn môi trường;
- Đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

c. Về tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp:

Công ty đã bị xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số 01/QĐ-XPHC ngày 16/12/2022 của Đoàn Thanh tra - Bộ Tài nguyên và Môi trường (*thời kỳ kiểm tra từ năm 2019 đến năm 2022*). Trong 03 tháng đầu năm 2023, Công ty đã thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp theo đúng quy định, cụ thể:

- Công ty đã ký hợp đồng với các chủ nguồn thải để thu gom CTRCNTT, CTNH và ký hợp đồng liên kết với đơn vị có chức năng để chuyển giao xử lý CTRCNTT theo đúng quy định.

- Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 34, Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Sử dụng biên bản bàn giao CTRCNTT và CTNH theo đúng Mẫu số 03 và Mẫu số 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2. Các nội dung Công ty chưa thực hiện đúng quy định: Không.

4. Biện pháp xử lý: Không.

5. Yêu cầu, kiến nghị

Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH Tuấn Đạt:

- Thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu theo Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Ngoài ra, trong quá trình hoạt động Công ty lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải, khí thải và tăng cường vận hành các công trình xử lý nước thải, khí thải, đảm bảo toàn bộ nước thải, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRCNTT, CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác có liên quan.

+ Trong quá trình thu gom, vận chuyển và chuyển giao CTRCNTT, CTNH phải có đầy đủ hợp đồng, biên bản bàn giao chất thải theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

+ Hàng năm, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 5.A Phụ lục VI Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (trong đó có hoạt động thu gom vận chuyển, xử lý CTRCNTT, CTNH) và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT trước ngày 15/01 của năm tiếp theo để xem xét.

Trên đây là thông báo kết quả kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Tuấn Đạt để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thanh tra Sở (phối hợp);
- Phòng TNMT thị xã Bến Cát (phối hợp, giám sát);
- UBND xã An Điền (phối hợp, giám sát);
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao5.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục

Thông tin về chủ nguồn thải, đơn vị phối hợp, phương tiện vận chuyển và khối lượng chất thải đã được thu gom, vận chuyển
(Kèm theo Văn bản số 3402/STNMT-CCBVMT ngày 14. tháng 8. năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Bảng 1. Danh sách các chủ nguồn thải, khối lượng thu gom CTRCNTT

STT	Tên Công ty	Năm 2022 (kg)		03 tháng đầu năm 2023 (kg)	
		Chất thải công nghiệp	Bùn thải	Chất thải công nghiệp	Bùn thải
1	Công ty TNHH Panko Vina	641.390	11.625.610	154.740	1.985.970
2	Công ty TNHH Eins Vina	30.082	0	7.880	0
3	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	202.850	408.020	49.490	118.670
4	Công ty TNHH Yokohama Việt Nam	28.568	0	50.254	0
5	Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam	0	6.649.820	0	1.503.670
6	Công ty CP Sung Hyun Vina	29.890	0		
7	Công ty TNHH Alkana Việt Nam	949	0		
8	Công ty TNHH SX Thuộc da Mỹ Việt	129.350	409.870		
9	Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	0	2.167.500		
10	Công ty TNHH ECCO Việt Nam	174.960	0		
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV ĐT KD Nhà Khang Phúc	0	1.704.010	0	446.710
12	Công ty TNHH Thuộc da Yisheng Việt Nam	324.300	110.810		
13	Công ty CP Phúc Long Heritage			10.718	0
	Tổng khối lượng	1.562.339	23.075.640	273.082	4.055.020

Bảng 2. Danh sách các đơn vị chuyển giao và khối lượng chuyển giao

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Năm 2022 (kg)	03 tháng đầu năm 2023 (kg)	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Môi trường Thái Tuấn	9.460		Hỗn hợp
2	Công ty CP Kho Vận Giao Nhận Ngoại Thương Mộc An Châu	8.840		Hỗn hợp
3	Công ty TNHH CNSH Sài Gòn Xanh	23.238.040	4.111.020	Bùn thải không nguy hại; Tro xỉ
4	Công ty TNHH TM DV Phúc Thiên Long	403.950		Đa vụn
Tổng khối lượng		23.660.290	4.111.020	

Bảng 3. Danh sách các chủ nguồn thải, khối lượng thu gom CTNH

STT	Tên chủ nguồn thải	Năm 2022 (kg)	03 tháng đầu năm 2023 (kg)
1	Công ty TNHH Panko Vina	22.200	14.340
2	Công ty TNHH Eins Vina	57.210	856
3	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	27.036	12.694
4	Công ty TNHH Yokohama Việt Nam	26.723	
5	Công ty TNHH Kyungbang Việt Nam	3.786	
6	Công ty TNHH Polytex Far Eastern VN	36.096	
7	Công ty CP Sung Hyun Vina	12.083	2.243
8	Công ty TNHH Alkana Việt Nam	41.275	
9	Công ty TNHH ECCO Việt Nam	9.220	
10	Công ty TNHH ST Johns (Việt Nam)	101.204	
11	Công ty CP Bao bì Việt Phát	35.820	
12	Công ty TNHH Thuộc da Yisheng VN	1.450	

X.H.C.N
SỞ
NGUYỄN
TRƯỜNG
INH DƯ

13	Công ty TNHH Daesan Corporation		1.660
Tổng khối lượng		374.103	31.792

Bảng 4. Thông kê khối lượng CTNH đã xử lý

STT	Phương pháp xử lý	Khối lượng xử lý tồn năm 2022 (kg)	Khối lượng xử lý 03 tháng đầu năm 2023 (kg)	Thời gian xử lý
1	Thiêu đốt	13.640	25.498	Từ 03/01/2023 đến 18/01/2023
2	Xử lý bóng đèn	1.093	801	Từ 11/01/2023 đến 18/01/2023
3	Súc rửa	47.574	5.483	Từ 04/01/2023 đến 16/01/2023
4	Xử lý ắc quy	31	10	11/01/2023
5	Hòa rắn	653		16/3/2023
6	Tẩy rửa kim loại	160	.	12/01/2023
7	Tái chế dầu nhớt	896		04/01/2023
	Tổng khối lượng	181.047	31.792	

Bảng 5. Danh sách phương tiện vận chuyển chất thải

STT	Biển số	Số đăng kiểm (Số phiếu kiểm định)	Ngày hết hạn	Loại chất thải thu gom
1	51C-520.18	6110D-19107/22	19/04/2023	CTRCNTT, CTNH
2	51C-641.62	6110D-14365/22	24/07/2023	CTRCNTT, CTNH
3	51D-302.24	6110D-05061/23	09/03/2024	CTRCNTT
5	51D-124.21	6110D-07864/22	03/05/2023	CTRCNTT
6	51D-117.90	6110D-06084/22	10/04/2024	CTRCNTT, CTNH
7	51D-659.11	6110D-11721/22	20/06/2023	CTRCNTT,

				CTNH
8	51H-059.35	6112D-07709/21	20/06/2023	CTRCNTT, CTNH
9	51D-345.40	6110D-23921/22	15/12/2023	CTRCNTT, CTNH
10	51D-344.15	6110D-23809/22	14/12/2023	CTRCNTT, CTNH
11	51D-542.09	6110D-24466/22	21/12/2023	CTRCNTT, CTNH
12	51D-136.81	6110D-12688/22	30/06/2023	CTRCNTT, CTNH
13	51C-704.58	6110D-19444/22	23/10/2023	CTRCNTT
14	51C-656.93	6110D-14558/22	27/07/2023	CTRCNTT
15	61C-361.49	6110D-19215/22	21/10/2023	CTRCNTT
16	61C-365.91	6110D-17636/21	06/12/2023	CTRCNTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT

Số: 42/2023/PT-TĐ

Về việc Chuyển giao & tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường không dính, lẫn thành phần nguy hại làm nhiên liệu đốt thay thế.

Bên A

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Bên B

CÔNG TY TNHH PHƯỚC TIẾN BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT

Về việc Chuyển giao & tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường không dính, lẫn thành phần nguy hại để làm nhiên liệu đốt thay thế

Số: 42/2023/ PT-TĐ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Căn cứ Bộ luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ quyết định Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công Ty cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1 “ Nhà Máy Xi Măng Bình Phước” số 226/QĐ- BTNMT cấp ngày 03 tháng 02 năm 2021;
- Căn cứ vào Giấy Xác Nhận Hoàn Thành Công Trình Bảo Vệ Môi Trường số 57/ GXN-BTNMT ngày 28 tháng 04 năm 2020 cho Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1- Nhà Máy Xi Măng Bình Phước;
- Căn cứ Theo hợp đồng Mua Bán Hàng Hóa Số 032/22-CCNL ký ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa Công Ty TNHH Phước Tiến Bình Phước và Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ vào Phụ Lục Hợp đồng Số 032/22-CCNL/PL04 ký ngày 10 tháng 10 năm 2023 giữa Công Ty TNHH Phước Tiến Bình Phước và Công Ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên ;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 26 tháng 12 năm 2022 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt.
- Căn cứ vào Giấy xác nhận về việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo văn bản số 51/GXN-UBND của UBND thị xã Bình Long ngày 31/12/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên,

Hôm nay, ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại X. Thanh Lương. TX. Bình Long, T. Bình Phước, chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên chuyển giao): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : Thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 41, Ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã số thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Số tài khoản: 3700754784, ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Thủ Đức
- Đại diện : Ông **TRẦN MINH NGỌC VŨ** Chức vụ: **Giám Đốc**

- **BÊN B: CÔNG TY TNHH PHƯỚC TIẾN BÌNH PHƯỚC**

- Địa chỉ : Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Xã Thanh Lương, Thị Xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại: 0917 748 114

- Mã số thuế: 3 8 0 1 2 3 6 7 1 8

- Tài khoản số : 65610000336556 tại Ngân Hàng BIDV- PGD Dĩ An, Bình Dương.

- Đại diện: Ông **NGUYỄN ĐĂNG TÂN** Chức vụ : **Phó Giám Đốc**

(Theo giấy ủy quyền số 01.23-UQ/PTBP ngày 17/05/2023)

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng liên kết về chuyển giao và tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường (gồm vải vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da), tận dụng làm chất đốt với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1 NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường (gồm vải vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da) (gọi tắt là CTCNTT) do Bên A thu gom, vận chuyển từ các Chủ nguồn thải chuyển giao cho Bên B để **sơ chế băm cắt và chuyển giao đồng xử lý** với đơn vị có chức năng theo đúng quy định hiện hành.

1.2. Tiêu chuẩn hàng hóa: *vải vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da* không dính, lẫn các thành phần chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt.

1.3. Địa điểm nhận hàng: **tại nhà kho Công Ty TNHH Phước Tiến Bình Phước.**

1.4. Địa điểm sơ chế, băm cắt: **Công ty TNHH Phước Tiến Bình Phước** tại Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Xã Thanh Lương, Thị Xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.

Và chuyển giao Đồng xử lý tại **Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên -Nhà máy xi măng Bình Phước** tại Địa chỉ: Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

1.5. Thời gian giao, nhận hàng: theo yêu cầu của Bên A, Bên A thông báo cho Bên B trước 02 ngày (trừ ngày lễ và chủ nhật) để Bên B có kế hoạch nhận hàng đảm bảo thời gian, nhanh chóng, thuận lợi.

1.6. **Thời hạn hợp đồng:**

Ngày thực hiện nội dung hợp đồng: bao gồm tất cả các ngày trong năm (trừ các ngày nghỉ, ngày lễ, và Tết theo quy định của Nhà nước).

Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ

2.1 **Số lượng chất thải giao nhận:** được xác nhận bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận tại cầu cân của Bên B, có chữ ký xác nhận của hai Bên, trong đó khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilôgam (kg).

2.2 **Đơn giá:** Đơn giá thu gom, vận chuyển CTCNTT không dính, lẫn thành phần nguy hại được thể hiện theo bảng sau:

STT	LOẠI HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	Địa điểm giao hàng, sơ chế
01	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (<i>gồm vải vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da</i>) không dính, lẫn các chất độc hại, hoá chất, kim loại, các chất cháy nổ.	VNĐ/KG	100	Tại xưởng của Bên B. Địa chỉ: Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Xã Thanh Lương, Thị Xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Bên A vận chuyển đến nhà máy của Bên B; Bên B hỗ trợ xe cơ giới và nhân lực xuống hàng tại kho của Bên B.
- Nếu CTCNTT nêu trên đề lẫn với chất thải nguy hại thì Bên B sẽ không tiếp nhận.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1. Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản ngân hàng.
- 3.2. Thời hạn thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ thanh toán do Bên B phát hành được thống kê vào ngày cuối mỗi tháng.
- 3.3. Hồ sơ thanh toán gồm có:**
- 3.3.1. Giấy Đề nghị thanh toán;
 - 3.3.2. Hóa đơn tài chính tương ứng với giá trị thanh toán đã được hai Bên xác nhận;
 - 3.3.3. Biên bản nghiệm thu, xác nhận khối lượng bàn giao chất thải có đầy đủ xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai Bên (nếu có).

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

4.1. Trách nhiệm của Bên A

- 4.1.1. Đảm bảo chuyển giao CTCNTT gồm các chủng loại chất thải (*gồm vải vụn, đế giày, nhựa, giấy, da vụn, và phế phẩm từ giày da*) đúng như hợp đồng đã ký kết giữa hai bên, không để lẫn chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt.
- 4.1.2. Đảm bảo nguồn gốc chất thải chuyển giao cho Bên B là hợp pháp, không gây ô nhiễm môi trường, cung cấp các giấy tờ liên quan khi có yêu cầu của Bên B.
- 4.1.3. Thông báo thời gian chuyển giao CTCNTT cho Bên B mỗi đợt trước ít nhất 02 (hai) ngày cho Bên B bằng văn bản hoặc thư điện tử (email) để Bên B có kế hoạch tiếp nhận hàng hóa được thuận lợi, nhanh chóng.
- 4.1.4. Thanh toán chi phí cho bên B theo đúng quy định tại Điều 3 của Hợp đồng.
- 4.1.5. Cử nhân sự hỗ trợ, hướng dẫn khi Bên A chuyển giao CTCNTT tại địa điểm của Bên B.
- 4.1.6. Cùng Bên B xác nhận khối lượng CTCNTT Bên A chuyển giao để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán.
- 4.1.7. Tuân thủ quy định pháp luật về lưu chứa CTCNTT.
- 4.1.8. Có trách nhiệm giữ bí mật tất cả thông tin, tài liệu của bên B mà bên A biết được trước, trong và sau khi thực hiện hợp đồng. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho theo quy định.

4.1.9. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.2. Trách nhiệm Bên B

4.2.1. Bảo đảm các phương tiện xuống hàng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Chịu trách nhiệm đầy đủ về mặt pháp lý các giấy tờ lưu hành. Ngoài ra đảm bảo có phương tiện thiết bị xuống hàng chất thải thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.2.2. Hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc phân loại, sơ chế, chuyển giao đồng xử lý với đơn vị có chức năng đối với CTCNTT tiếp nhận từ Bên A.

4.2.3. Cung cấp đầy đủ giấy tờ pháp lý còn hiệu lực về chức năng phân loại, sơ chế và chuyển giao CTCNTT làm chất đốt cho Bên A.

4.2.4. Phối hợp với Bên A hoàn thành Biên bản bàn giao CTCNTT trong mỗi lần chuyển giao chất thải.

4.2.5. Lập biên bản giao nhận CTCNTT vào mỗi đợt chuyển giao CTCNTT có chữ ký của người đại diện mỗi Bên.

4.2.6. Bên B có trách nhiệm tiếp nhận CTCNTT do Bên A chuyển giao trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A theo Điều 4 (4.1.1) Hợp đồng này.

4.2.7. Cung cấp hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A theo đúng quy định.

4.2.8. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận đối với lô CTCNTT mà bên A giao không đúng theo nội dung hợp đồng.

4.2.9. Có trách nhiệm giữ bí mật tất cả thông tin, tài liệu của bên A mà bên B biết được trước, trong và sau khi thực hiện hợp đồng. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho theo quy định.

4.2.10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5. CHẾ TÀI ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM HỢP ĐỒNG

5.1. Trường hợp Bên A vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng, mà nguyên nhân là do lỗi của Bên A gây ra thì Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B:

5.1.1. Chi phí khắc phục, xử lý hậu quả do hành vi vi phạm của Bên A, bao gồm nhưng không giới hạn: tiền phạt vi phạm hành chính; chi phí thuê đơn vị khác khắc phục phần công việc không đạt yêu cầu; tiền bồi thường thiệt hại;

5.1.2. Một khoản phạt tương đương 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm;

5.1.3. Bên B có quyền khấu trừ các khoản Bên B phải trả cho Bên A tại Điều 5(5.1.1), Điều 5(5.1.2) vào giá trị thanh toán chi phí chuyển giao và xử lý CTCNTT theo Hợp đồng;

5.2. Trường hợp Bên B vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng, mà nguyên nhân là do lỗi của Bên B gây ra thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A:

5.2.1. Chi phí khắc phục, xử lý hậu quả do hành vi vi phạm của Bên B, bao gồm nhưng không giới hạn: tiền phạt vi phạm hành chính; chi phí thuê đơn vị khác khắc phục phần công việc không đạt yêu cầu; tiền bồi thường thiệt hại;

5.2.2. Một khoản phạt tương đương 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm;

5.2.3. Trường hợp Bên A thanh toán không đúng hạn theo quy định tại Điều 3(3.2) Hợp đồng này, Bên A sẽ trả cho Bên B tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 0,05% cho mỗi

ngày trễ hạn. Thời điểm áp dụng điều khoản tiền lãi chậm thanh toán được tính sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

ĐIỀU 6. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

6.1. Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau:

- 6.1.1. Xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Điều 7(7.5) của Hợp đồng.
- 6.1.2. Một bên bị lâm vào tình trạng giải thể hoặc phá sản.
- 6.1.3. Bên B không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật về thu gom, vận chuyển chất thải thông thường;
- 6.1.4. Bất cứ Bên nào vi phạm những điều khoản của Hợp đồng đã được Bên còn lại thông báo bằng văn bản nhưng không phản hồi hoặc không khắc phục vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo.
- 6.1.5. Do Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Sự kiện được coi là bất khả kháng là tất cả những sự kiện nằm ngoài phạm vi kiểm soát của Bên đề cập ra sự kiện đó, như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, đình công trong vận chuyển, biện pháp hành chính, sự cố mất điện, các hành động của chính quyền, bạo loạn, xung đột vũ trang, dịch bệnh hoặc những vấn đề tương tự khác làm cho việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp Đồng trở nên hoàn toàn không thể, ngoại trừ các sự kiện làm cho việc thực hiện Hợp Đồng này trở nên tốn kém hơn.
- 7.2. Nếu bất kỳ Bên nào bị cản trở trong việc thực hiện Hợp Đồng này vì một Sự kiện Bất khả kháng, thì Bên đó sẽ ngay lập tức thông báo cho Bên kia bằng văn bản và trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ đó thông báo thông tin chi tiết về sự kiện và giải thích các lý do của việc không thể thực hiện được Hợp Đồng này, và Bên đó sẽ được miễn thực hiện nghĩa vụ hoặc chưa phải thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn đã cam kết, tùy từng trường hợp, kể từ ngày thông báo như nêu trên cho đến khi nào Sự kiện Bất khả kháng còn tiếp diễn.
- 7.3. Mỗi Bên cam kết, kể cả khi việc Bên đó thực hiện nghĩa vụ không bị ảnh hưởng, hợp tác và nỗ lực cao nhất để hỗ trợ khắc phục nguyên nhân của Sự kiện Bất khả kháng.
- 7.4. Việc Các Bên thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này là đối tượng của Sự kiện bất khả kháng như nêu trên sẽ được tạm hoãn trong thời gian xảy ra Sự kiện bất khả kháng và sẽ được tiếp tục kể từ ngày Sự kiện bất khả kháng chấm dứt.
- 7.5. Trong trường hợp sự kiện Bất Khả Kháng kéo dài hơn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thông báo như quy định tại Điều 9(9.2) Hợp Đồng này, Bên A hoặc Bên B sẽ có quyền, theo quyền tùy quyết của mình, chấm dứt Hợp Đồng này.

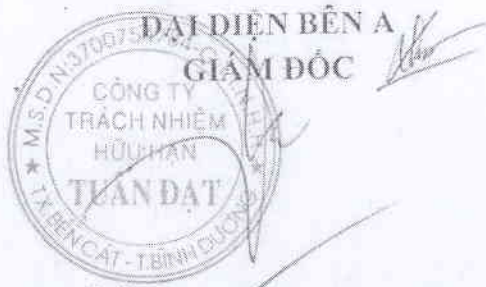
ĐIỀU 8. BẢO MẬT THÔNG TIN

Các Bên không được tiết lộ bất kỳ thông tin nào của Hợp Đồng này và các tài liệu liên quan đến Hợp Đồng cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.

ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 9.1. Các Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có vướng mắc phát sinh, Các Bên phải thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, để cùng giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác và được thể hiện cụ thể bằng văn bản. Trường hợp không giải quyết được hoặc đã quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày vấn đề được đưa ra xem xét nhưng hai Bên không đạt được thỏa thuận, vấn đề sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

- 9.2. Hợp đồng được tự động thanh lý khi hết thời gian hiệu lực đã thỏa thuận. Trong trường hợp cần sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung của Hợp đồng, các Bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục Hợp đồng.
- 9.3. Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.



TRẦN MINH NGỌC VŨ



NGUYỄN ĐĂNG TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Xử lý chất thải công nghiệp thông thường do Công ty TNHH Tuấn Đạt thu gom,
vận chuyển từ các Chủ nguồn thải
(Số 221 /HĐNT/2022/SGX-TĐ)

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 13, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 11, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp Đồng ngày 31 tháng 12 năm 2021 về việc thanh lý Hợp Đồng nguyên tắc số 107/HĐNT/2021/SGX-TĐ ngày 02 tháng 01 năm 2021 về việc Xử lý chất thải công nghiệp thông thường do Công ty TNHH Tuấn Đạt thu gom, vận chuyển từ các Chủ nguồn thải;

Căn cứ sự thỏa thuận của các Bên,

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại địa chỉ số 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

Bên nhận : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH
Địa chỉ : Số 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
Mã số thuế : 0302519810
Đại diện bởi : Ông Nguyễn Văn Thảo – Chức vụ: Tổng Giám Đốc
(Thỏa thuận ủy quyền số 21/GUQ-SGX lập ngày 15/07/2021)
Số điện thoại : (84-28) 3997 1869 Fax: (84-28) 3997 1869.
Số tài khoản : 1607201006702 – Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Phan Đình Phùng

Sau đây gọi tắt là “Bên A”

Bên giao : CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Địa chỉ : Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế : 3700754784

Đại diện bởi : Ông **Trần Minh Ngọc Vũ** – Chức vụ: **Phó Giám Đốc**
(Giấy ủy quyền lập ngày 24/12/2020 của Công ty TNHH Tuấn Đạt)

Số điện thoại : 0274.355.4341

Số tài khoản : **000.87.04.06.00.30.40** – Ngân hàng Saigonbank CN Bình Chánh

Sau đây gọi tắt là “Bên B”

XÉT RẰNG:

- (i) Bên A là một Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Bên A đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho phép đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh với quy mô công suất 5.200 m³/ngày.đêm trên toàn bộ phần đất 47,62 héc ta tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh với mục tiêu hoạt động là xử lý bùn thải, tái chế phế liệu, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, sản xuất gạch không nung;
- (ii) Bên B là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập, hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Bên B hiện đang hoạt động trên lĩnh vực thu gom rác thải độc hại và không độc hại;
- (iii) Để đảm bảo Chất thải công nghiệp thông thường do Bên B thu gom, vận chuyển được tiếp nhận xử lý đảm bảo về mặt môi trường. Bên B mong muốn hợp tác với Bên A nhằm chuyển giao Chất thải công nghiệp thông thường do Bên B thu gom từ các Chủ nguồn thải để chuyển giao cho Bên A tiếp nhận xử lý hoặc tái chế, tái sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất các loại vật tư nông nghiệp hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình xử lý bùn thải;
- (iv) Trước khi Bên B tiến hành chuyển giao và Bên A tiến hành tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường của Bên B, Các Bên mong muốn ký Hợp Đồng dịch vụ (sau đây gọi tắt là “Hợp Đồng”) này để điều chỉnh mối quan hệ giữa các Bên và quy định các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ và nghĩa vụ pháp lý tương ứng của các Bên.

NAY DO ĐÓ, các Bên theo đây đồng ý như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

1.1. Trong Hợp Đồng này những từ và cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1.1.1. “**CÁC BÊN**” chỉ chung BÊN A và BÊN B. “**Bên**” chỉ một trong hai Bên.

- 1.1.2. **“DỊCH VỤ”** nghĩa là việc xử lý và/hoặc tái sử dụng trực tiếp, sơ chế, tái chế chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động thu gom, vận chuyển của Bên B thành nguyên liệu phục vụ cho quy trình công nghệ xử lý các loại bùn thải hoặc làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất các loại vật tư nông nghiệp thân thiện với môi trường;
- 1.1.3. **“HỢP ĐỒNG”** nghĩa là Hợp Đồng này, bao gồm cả các Phụ lục (nếu có) và cả khi được chỉnh sửa, bổ sung Hợp Đồng và Phụ lục tùy theo từng thời điểm;
- 1.1.4. **“CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG”** có nghĩa là các loại chất thải không nguy hại bao gồm bùn thải, sản phẩm thải lỏng, sản phẩm thải bỏ, tro xỉ và các loại chất thải rắn hữu cơ khác (nhưng không bao gồm nước thải) phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Chủ nguồn thải. Các loại chất thải công nghiệp thông thường được quy định tại Hợp Đồng và các đơn đặt hàng là loại chất thải không có mùi hôi hoặc có mùi hôi không đáng kể, không chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc, không có đặc tính nguy hại hoặc không có chứa các đặc tính nguy hại và có thể xử lý hoặc tái sử dụng trực tiếp, sơ chế và tái chế để làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất phân bón, đất sạch, sản xuất gạch không nung hoặc làm nguyên liệu cho quá trình xử lý bùn thải hoặc các mục đích khác thân thiện với môi trường. Trường hợp chuyển giao bùn thải thì bùn thải chuyển giao phải được Bên B hoặc chủ nguồn thải tiến hành xử lý sơ bộ gồm phân loại, tách nước hạ độ ẩm, phun chế phẩm khử mùi và đóng, vào bao xá,...;
- 1.1.5. **“PHIẾU CÂN”** có nghĩa là chứng từ được xuất tại Trạm cân của Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh để phản ánh khối lượng chất thải công nghiệp thông thường mà Bên B đã chuyển giao cho Bên A thực hiện Dịch vụ. Thông tin về khối lượng phản ánh trên Phiếu cân được thực hiện bằng phương pháp sau: Khối lượng của phương tiện vận tải trước khi vào địa điểm tiếp nhận trong Nhà máy trừ (-) đi Khối lượng của Phương tiện vận chuyển sau khi rời địa điểm tiếp nhận trong Nhà máy;
- 1.1.6. **“BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU”** là Biên bản tổng kết khối lượng loại chất thải thông thường mà Bên B đã chuyển giao cho Bên A thực hiện Dịch vụ theo quy định tại Hợp Đồng;
- 1.1.7. **“THÁNG”** nghĩa là tháng dương lịch.
- 1.1.8. **“THỜI HẠN”** là Thời Hạn của Hợp Đồng như quy định tại Điều 7 dưới đây.
- 1.1.9. **“PHÁP LUẬT”** có nghĩa là hệ thống pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- 1.1.10. **“NHÀ MÁY”** có nghĩa là Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh.
- 1.1.11. **“SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG”** là chiến tranh, trường hợp khẩn cấp, tai nạn, hỏa hoạn, động đất, lũ lụt, bão, đình công hoặc bất kỳ những trở ngại nào khác mà Bên bị ảnh hưởng chứng minh được rằng nó vượt quá tầm kiểm soát của Bên đó và không thể dự đoán được tại thời điểm ký kết Hợp Đồng hoặc không thể tránh hoặc vượt qua được sự kiện đó hoặc các hệ quả của nó một cách hợp lý.

1.2. Giải thích:

Trong Hợp Đồng này, trừ trường hợp ngữ cảnh quy định khác đi:

- 1.2.1. Các từ mang nghĩa số ít thì cũng mang nghĩa số nhiều và ngược lại;
- 1.2.2. Các từ ngụ ý giống này thì cũng ngụ ý giống kia;
- 1.2.3. Việc tham chiếu các tài liệu cũng bao gồm cả việc tham chiếu các tài liệu đó kể cả khi nó được sửa đổi, hợp nhất, bổ sung, cải tiến hoặc thay thế theo từng thời điểm;
- 1.2.4. Việc tham chiếu các điều khoản, các đoạn nội dung, các đoạn văn kiện, các chi tiết và phần phụ lục thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu các điều khoản, các đoạn nội dung, các đoạn văn kiện, các chi tiết và phần phụ lục của Hợp Đồng này;
- 1.2.5. Các tiêu đề chỉ sử dụng cho mục đích thuận tiện tham khảo và sẽ không có giá trị trong việc giải thích ý nghĩa của Hợp Đồng này;
- 1.2.6. Việc tham chiếu luật thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu bất kỳ các quy định về hiến pháp, hiệp ước, sắc lệnh, hiệp định, quy chế, đạo luật, quy định, pháp lệnh, các văn bản dưới luật, thông tư và quyết định của tòa án;
- 1.2.7. Việc tham chiếu luật thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu luật đó kể cả khi nó được sửa đổi, hợp nhất, bổ sung hoặc thay thế theo từng thời điểm;
- 1.2.8. Việc tham chiếu bất kỳ cá nhân thì cũng bao gồm cả việc tham chiếu đến cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức công ty, đoàn thể, hiệp hội, công ty hợp doanh, công ty, liên doanh, tổ chức ủy thác và tổ chức thuộc chính phủ;
- 1.2.9. Nếu một khoảng thời gian được quy định cụ thể kể từ, sau hoặc trước một ngày đã xác định hoặc vào ngày diễn ra một sự kiện hoặc một hành động nào đó, thì khoảng thời gian nói trên sẽ không bao gồm ngày đó;
- 1.2.10. Nếu một công việc được quy định phải thực hiện vào ngày không phải là Ngày Làm Việc, thì công việc đó phải được thực hiện vào Ngày Làm Việc kế tiếp; và
- 1.2.11. Khi đề cập đến một thuật ngữ kế toán thì nghĩa của thuật ngữ đó phải được hiểu phù hợp với các chuẩn mực kế toán tại quốc gia đó hoặc nếu không có chuẩn mực kế toán tương ứng nào có thể áp dụng được, thì nghĩa của thuật ngữ đó được hiểu phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán quốc tế phổ biến được một doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp áp dụng một cách nhất quán.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 2.1. Theo các điều kiện và điều khoản của Hợp Đồng, Bên B yêu cầu thông qua các đơn đặt hàng và Bên A đồng ý nhận thực hiện dịch vụ theo các điều kiện và điều khoản quy định tại Hợp Đồng;

- 2.2. Trong thời gian hiệu lực của Hợp Đồng, trước khi Bàn giao loại chất thải thông thường, Bên B sẽ lập và gửi cho Bên A từng đơn đặt hàng yêu cầu tiếp nhận Chất thải công nghiệp thông thường vào từng thời điểm khác nhau để làm cơ sở cho Bên A thực hiện Dịch vụ theo các điều kiện và điều khoản của Hợp Đồng này, mỗi đơn đặt hàng sẽ chỉ áp dụng cho một chủ nguồn thải và một loại chất thải công nghiệp thông thường. Nội dung đơn đặt hàng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 đính kèm theo Hợp Đồng;
- 2.3. Các Bên theo đây đồng ý rằng, Bên A có thể từ chối tiếp nhận loại chất thải công nghiệp thông thường được nêu trong các đơn đặt hàng của Bên B nếu có căn cứ cho rằng, loại chất thải công nghiệp thông thường dự định chuyển giao không đáp ứng các tiêu chí được quy định tại điều 1.1.4 của Hợp Đồng hoặc có phán quyết của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc không đồng ý cho Bên A tiếp nhận loại chất thải công nghiệp thông thường đó. Việc từ chối tiếp nhận này của Bên A không tạo cho Bên B quyền yêu cầu đơn phương chấm dứt Hợp Đồng và bồi thường thiệt hại;
- 2.4. Các Bên cũng đồng ý rằng, ngoài các trường hợp chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 7 dưới đây, Hợp Đồng này sẽ tự động chấm dứt hiệu lực trong trường hợp, Bên B không tiến hành bàn giao chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A thực hiện Dịch vụ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ký Hợp Đồng.

ĐIỀU 3. CÁC ĐƠN ĐẶT HÀNG YÊU CẦU XỬ LÝ

- 3.1. Trong thời gian hiệu lực của Hợp Đồng này, khi có nhu cầu chuyển giao, Bên B sẽ lập các đơn đặt hàng theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, ký tên và chuyển trực tiếp hoặc fax hoặc email cho Bên A. Bên B phải gửi văn bản đặt hàng cho Bên A trước thời điểm cần tiếp nhận chất thải ít nhất 03 (ba) ngày làm việc để Bên A thực hiện Dịch vụ;
- 3.2. Các Bên thống nhất rằng, việc xác định khối lượng chất thải công nghiệp thông thường mà Bên A đã hoàn thành việc thực hiện Dịch vụ sẽ là khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường của Bên B được đưa qua trạm cân của Bên A ngay khi vào Nhà máy. Phiếu cân xác nhận khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường được xuất tại trạm cân của Nhà máy sẽ là cơ sở để các Bên thực hiện lập Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu để làm cơ sở cho việc thanh, quyết toán;
- 3.3. Khối lượng của loại chất thải công nghiệp thông thường sau khi được các Bên xác định theo cách thức được quy định tại khoản 3.2 điều này sẽ được tổng hợp theo tháng và trình bày tại Biên Bản Xác Nhận Khối Lượng Nghiệm Thu và phải do người có thẩm quyền của các Bên ký xác nhận mới có giá trị cho việc thanh, quyết toán. Bên B phải xem xét và ký Biên Bản Xác Nhận Khối Lượng Nghiệm Thu trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Biên bản này do Bên A phát hành. Trong thời hạn này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Bên B không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Bên A hoặc có ý kiến phản hồi không đồng ý và/hoặc yêu cầu chỉnh sửa đối với Biên Bản Xác Nhận Khối Lượng Nghiệm Thu nhưng không kèm theo các văn bản chứng minh cho ý kiến phản hồi đó thì mặc nhiên Bên B chấp nhận Biên Bản Xác Nhận Khối Lượng Nghiệm Thu do Bên A

phát hành và khi đó, Bên B sẽ phải thực hiện việc thanh toán cho Bên A theo quy định tại Hợp Đồng;

- 3.4. Thực hiện mục đích tại khoản 3.2 và khoản 3.3 Điều này, việc ký Phiếu cân và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng giữa các Bên sẽ được thực hiện như sau:
 - 3.4.1. Đối với Bên A là nhân viên có tên trong Danh sách nhân viên được quyền ký xác nhận Phiếu cân và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng mà Bên A gửi cho Bên B;
 - 3.4.2. Đối với Bên B là nhân viên có tên trong Đơn đặt hàng mà Bên B gửi cho Bên A.
- 3.5. Khi có sự thay đổi về nhân sự trong Danh sách nhân viên mà các Bên đã cung cấp thì các Bên có trách nhiệm thông báo cho nhau biết trước ba (03) ngày làm việc trước khi nhân viên được thay thế đó ký xác nhận Phiếu cân và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng;
- 3.6. Trường hợp Bên B không tuân thủ quy định tại khoản 3.5 Điều này, Bên A có quyền từ chối thực hiện Dịch vụ đối với khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường do nhân viên không có tên trong danh sách nhân viên bàn giao mà Bên B gửi cho Bên A. Trường hợp Bên A không tuân thủ, Bên B có quyền từ chối thanh toán khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường do nhân viên không có thẩm quyền của Bên A ký xác nhận;
- 3.7. Các Bên trong Hợp Đồng thừa nhận rằng, Phiếu cân và Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu hàng tháng do nhân viên có tên trong Danh sách nhân viên mà các Bên đã gửi cho nhau ký sẽ có giá trị pháp lý để thực hiện việc thanh, quyết toán.

ĐIỀU 4. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

- 4.1. Chất thải công nghiệp thông thường được quy định tại các đơn đặt hàng sẽ được Bên B bàn giao cho Bên A thực hiện dịch vụ tại Nhà máy của Bên A tọa lạc tại phân khu xử lý bùn thải của Khu Liên hợp xử lý Chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, Ấp 1, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, TP.HCM;
- 4.2. Các Bên đồng ý rằng, khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc để khắc phục các sự cố về môi trường và/hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng tại Nhà máy hoặc các sự kiện bất khả kháng, Bên A có quyền thay đổi thời gian tiếp nhận mà không tạo cho Bên B quyền đòi bồi thường thiệt hại và/hoặc hủy bỏ Hợp Đồng. Việc thay đổi thời gian tiếp nhận nêu trên phải được Bên A thông báo cho Bên B trước 03 ngày, trường hợp Bên A không thông báo như vậy, Bên A vẫn phải tổ chức tiếp nhận Chất thải công nghiệp thông thường do Bên B đã thông báo trước đó cho Bên A tại các đơn đặt hàng và các Thông báo;
- 4.3. Ngay sau khi vào Nhà máy, Bên B phải đảm bảo rằng các nhân viên chuyển giao của Bên B phải tuân thủ đúng các quy định và nội quy tại Nhà máy, bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ

môi trường. Nhân viên của Bên A phải có trách nhiệm hỗ trợ và hướng dẫn nhân viên của Bên B thực hiện các quy định này. Các thiệt hại về người và tài sản xảy ra trong khuôn viên Nhà máy do lỗi của nhân viên có trong danh sách được Bên B gửi cho Bên A gây ra phải được Bên B bồi thường theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 5.1. Đơn giá dịch vụ: Theo bảng báo giá chi tiết áp dụng cho từng loại chất thải công nghiệp thông thường do Bên A cung cấp cho Bên B tại từng thời điểm đặt hàng yêu cầu thực hiện dịch vụ. Trường hợp Bên B không đồng ý với đơn giá dịch vụ được quy định tại Bảng báo giá, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trong vòng ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Bảng báo giá chi tiết, hết thời hạn nêu trên mà Bên B không có ý kiến phản hồi bằng văn bản và/hoặc tiếp tục bàn giao Chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A thì xem như Bên B đã chấp nhận đơn giá tại bảng báo giá chi tiết của Bên A;
- 5.2. Trường hợp sau khi các Bên đã thống nhất về đơn giá Dịch vụ, nhưng sau đó (sau thời điểm ký Hợp Đồng) có sự thay đổi của các quy định của pháp luật liên quan đến việc tuân thủ các điều kiện về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, tính chất và thành phần chất thải công nghiệp thông thường và các quy định khác của pháp luật hoặc các điều chỉnh về định mức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền hoặc sự cắt giảm hay gia tăng về khối lượng dự kiến của Bên B mà theo đó ảnh hưởng đến giá Dịch vụ đã thống nhất, thì Bên A có quyền điều chỉnh lại đơn giá Dịch vụ cho phù hợp với sự thay đổi đó nhưng phải đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng Dịch vụ mà Bên A sẽ cung cấp. Việc điều chỉnh lại giá Dịch vụ sẽ được thực hiện khi các Bên thống nhất bằng một Phụ lục Hợp Đồng đính kèm theo Hợp Đồng này;
- 5.3. Bên B có thể yêu cầu bổ sung hay yêu cầu sửa/điều chỉnh khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường đã được nêu trong đơn đặt hàng đã gửi cho Bên A, hoặc đưa ra các hướng dẫn/yêu cầu cho Bên A dẫn tới việc sửa, điều chỉnh, cắt giảm hay mở rộng khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường đã thỏa thuận. Trong các trường hợp đó, khối lượng Chất thải công nghiệp thông thường được sửa, điều chỉnh, cắt giảm hay mở rộng phải được nêu rõ ràng trong văn bản thông báo để gửi bổ sung cho Bên A, và tác động có thể từ các yêu cầu hay hướng dẫn đó của Bên B đối với phí và chi phí phải thanh toán cho Bên A phải được thỏa thuận rõ ràng bởi và giữa các Bên trước khi Bên A tiến hành thực hiện dịch vụ;
- 5.4. Bên B phải thanh toán các khoản phí và chi phí đã thỏa thuận với Bên A như quy định trong Hợp Đồng, bảng báo giá và đơn đặt hàng và bất kỳ khoản bổ sung được thỏa thuận giữa Bên B và Bên A cho việc thực hiện Dịch vụ hoặc các chi phí bổ sung mà, theo quyết định riêng của Bên A là cần thiết do Bên B có yêu cầu/hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hoặc cần thiết do thiếu sự hướng dẫn, sự thiếu chính xác hay không phù hợp của bất kỳ tài liệu nào do Bên B cung cấp hoặc bất cứ nguyên nhân nào khác từ phía Bên B;
- 5.5. Bên B thanh toán cho Bên A theo hình thức chuyển khoản bằng đồng tiền Việt Nam vào số tài khoản được nêu cụ thể ở phần thông tin của Bên A tại Hợp Đồng;

- 5.6. Chi phí Dịch vụ và các phí bổ sung (nếu có) được thanh toán theo định kỳ hàng tháng và phải được Bên B thanh toán cho Bên A (cùng với bất kỳ thuế giá trị gia tăng nào và không gồm bất cứ khoản bù trừ hay giảm trừ nào khác) **trong vòng 07 ngày** kể từ ngày Bên B nhận được bộ hồ sơ yêu cầu thanh toán hợp lệ gồm: Hóa đơn tài chính, biên bản đề nghị thanh toán đi kèm với Biên bản tổng kết khối lượng chất thải công nghiệp thông thường đã chuyển giao trong tháng theo từng đơn đặt hàng;
- 5.7. Chậm thanh toán và lãi suất trả chậm: Nếu việc thanh toán không được thực hiện vào ngày đến hạn, Bên A có quyền, mà không ảnh hưởng đến bất cứ quyền nào khác mà bên này có thể có, tính lãi đối với số tiền trả chậm (cả trước và sau bất kỳ phán quyết nào) với mức lãi suất bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả (được tính bắt đầu từ ngày phải thanh toán đến ngày thực trả);
- 5.8. Bên B đồng ý rằng, ngoài việc áp dụng quy định tại khoản 5.7 Điều này, Bên A có quyền từ chối tiếp nhận Chất thải công nghiệp thông thường có nguyên nhân từ việc chậm trễ thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 6. BẢO ĐẢM VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

- 6.1. Bên A phải đảm bảo với Bên B rằng dịch vụ sẽ được cung ứng với sự tận tâm, chất lượng tốt nhất và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bên A phải đảm bảo xử lý hoặc tái chế, tái sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất đối khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phù hợp với quy định tại Hợp Đồng và pháp luật về bảo vệ môi trường;
- 6.2. Để đạt được mục đích của Hợp Đồng này, Bên B cam kết và bảo đảm rằng chỉ chuyển giao đúng loại chất thải công nghiệp thông thường đã thông báo trước đó cho Bên A. Các Bên đồng ý rằng, việc chuyển giao đúng loại chất thải công nghiệp thông thường là điều kiện tiên quyết để phát sinh nghĩa vụ của Bên A;
- 6.3. Bên B đảm bảo rằng, tương ứng với mỗi loại chất thải công nghiệp thông thường sẽ được Bên B hoặc Chủ nguồn thải phân tích về tính chất, thành phần trước khi chuyển giao cho Bên A. Bên B phải gửi Sổ chủ nguồn thải, kết quả phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm theo quy chuẩn Việt Nam tương ứng với loại chất thải trong Hợp Đồng này hoặc các đơn đặt hàng định kỳ 06 tháng/lần đến Bên A. Mọi sự chuyển giao không đúng loại Chất thải công nghiệp thông thường quy định tại Điều 1 Hợp Đồng hoặc các đơn đặt hàng sẽ ràng buộc Bên B trách nhiệm bồi thường mọi chi phí xử lý khối lượng chất thải công nghiệp thông thường không đúng loại đó, bao gồm cả chi phí xử phạt vi phạm hành chính và các chi phí khác mà Bên A sẽ phải gánh chịu;
- 6.4. Theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này, Bên A sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường về việc thực hiện Dịch vụ. Bên B chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính chất, thành phần và nguồn gốc Chất thải công nghiệp thông thường chuyển giao cho Bên A;
- 6.5. Ngoài các điều kiện và điều khoản tại Hợp Đồng, các Bên theo đây đồng ý như sau: trước khi vận chuyển Chất thải công nghiệp thông thường về Nhà máy của Bên A,

Bên B phải cung cấp thông tin về phương tiện vận chuyển Chất thải công nghiệp thông thường và thông tin nhân thân về người chuyển giao: (Ghi rõ biển số xe, loại xe (xe bồn hay xe tải), Họ và tên, Số chứng minh nhân dân hoặc Số thẻ căn cước công dân, số điện thoại của Lái xe và phụ xe); và cung cấp định vị của phương tiện vận chuyển Chất thải công nghiệp thông thường của bên B (hoặc Đơn vị thứ 3 có Hợp Đồng vận chuyển với bên B) khi có yêu cầu từ Bên A.

ĐIỀU 7. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 7.1. Trừ khi kết thúc sớm hơn theo khoản 7.2, và 7.3, Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày **01 tháng 01 năm 2022** và có thời hạn đến ngày **31 tháng 12 năm 2023**, kể từ thời điểm ký Hợp Đồng;
- 7.2. Mỗi Bên có thể (mà không ảnh hưởng đến bất kỳ chế tài khắc phục nào khác) tại bất kỳ thời điểm nào chấm dứt Hợp Đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia nếu bên kia vi phạm Hợp Đồng này và không thực hiện chế tài để khắc phục vi phạm trong vòng bảy (07) ngày sau khi có yêu cầu phải làm vậy bằng văn bản; hoặc Bên kia giải thể, phá sản, thực hiện những thu xếp tự nguyện với chủ nợ hoặc có người nhận nghĩa vụ hay người xử lý được chỉ định;
- 7.3. Việc hủy Hợp Đồng này vì bất cứ lý do nào sẽ không ảnh hưởng đến:
 - 7.3.1. Quyền, chế tài hay bất kỳ trách nhiệm nào của một bên gồm cả các khoản thanh toán đến hạn vào ngày hiệu lực của quyết định hủy Hợp Đồng; hoặc
 - 7.3.2. Việc sắp có hiệu lực hay tiếp tục có hiệu lực của bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này mà được thể hiện rõ ràng hoặc ngầm định là sẽ có hiệu lực hoặc tiếp tục có hiệu lực tại thời điểm hoặc sau thời điểm hủy Hợp Đồng.

ĐIỀU 8. BẢO MẬT THÔNG TIN

- 8.1. Cả hai Bên hiểu và thừa nhận rằng theo Hợp Đồng này, họ có thể nhận hoặc biết các thông tin thuộc về hoặc liên quan tới Bên kia, tới hoạt động kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, công việc hay các hoạt động của Bên kia, những thông tin vốn được xem là mật và thuộc sở hữu của Bên kia và/hoặc các Nhà Cung cấp và/hoặc khách hàng của Bên kia mà các Bên bị ràng buộc bởi nghĩa vụ phải bảo mật ("**Các Thông tin Mật**");
- 8.2. Trong trường hợp vì mục tiêu thực hiện Hợp Đồng này mà Các Thông tin Mật này được tiết lộ hoặc công bố cho các Bên, cả hai Bên cam kết rằng tại bất kỳ thời điểm nào cả trước và sau khi kết thúc Hợp Đồng, họ sẽ không trực tiếp hay gián tiếp tiết lộ, phổ biến hay sử dụng mà không được phép của Bên kia, trừ khi các Thông tin Mật đó:
 - 8.2.1. Được biết đến rộng rãi tại thời điểm tiết lộ hoặc cho phép tiếp cận rộng rãi một cách hợp pháp;

- 8.2.2. Sau khi tiết lộ hoặc cho phép Bên kia tiếp cận, các thông tin đã được công bố đại chúng theo một cách khác chứ không phải do hành vi vi phạm quy định này;
- 8.2.3. Theo yêu cầu của luật, quy định hay lệnh của một cơ quan có thẩm quyền (gồm bất cứ cơ quan quản lý hay cơ quan chính phủ nào) thông tin phải được tiết lộ bởi một trong các Bên, với điều kiện, trong trường hợp có thể, Bên kia được thông báo bằng văn bản một cách hợp lý về ý định tiết lộ thông tin mật đó;
- 8.3. Sau khi có yêu cầu từ Bên kia hoặc sau khi hủy Hợp Đồng này, tùy trường hợp nào sớm hơn, mỗi bên phải trả lại cho bên kia, hoặc hủy tất cả chứng từ hay những ghi chép dưới bất kỳ phương tiện nào hay định dạng nào chứa Các Thông tin Mật mà mình chiếm hữu hoặc kiểm soát và không giữ bất kỳ bản sao nào;
- 8.4. Cam kết này, và các nghĩa vụ nêu trên, sẽ tiếp tục có hiệu lực không hạn chế thời gian.

ĐIỀU 9. BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1. Một Bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không bị coi là vi phạm Hợp Đồng hay phải chịu trách nhiệm với bên kia về bất kỳ sự chậm thực hiện, hay không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của Hợp Đồng này với điều kiện sự chậm trễ hay không thực hiện này có nguyên nhân từ sự kiện bất khả kháng đã được thông báo cho bên kia theo khoản 9.2;
- 9.2. Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra liên quan đến một trong hai Bên ảnh hưởng hoặc có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp Đồng, Bên này phải thông báo trong một thời gian hợp lý cho Bên kia về tính chất của sự kiện này và ảnh hưởng của nó đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ của Bên này;
- 9.3. Nếu việc thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào theo Hợp Đồng này bởi một trong hai Bên bị trì hoãn hoặc cản trở bởi sự kiện bất khả kháng trong một thời gian liên tục vượt quá một (01) tháng, Bên kia được quyền chấm dứt hủy Hợp Đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

ĐIỀU 10. THAY ĐỔI HOÀN CẢNH

- 10.1. Nếu việc thực hiện Hợp Đồng trở nên bất lợi hơn cho các Bên, Bên bị ảnh hưởng mặc dù vậy, vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình nhưng với các quy định về thay đổi hoàn cảnh (gánh nặng nghĩa vụ);
- 10.2. Tuy nhiên, nếu sau thời điểm ký kết Hợp Đồng này, xảy ra các sự kiện không được dự kiến bởi các Bên và làm thay đổi về cơ bản cân bằng lợi ích của Hợp Đồng hiện tại, do đó dồn gánh nặng thực hiện các nghĩa vụ Hợp Đồng một cách bất hợp lý vào Bên bị ảnh hưởng, Bên đó có quyền yêu cầu sửa đổi Hợp Đồng này miễn là:
- 10.2.1. Các sự kiện này đã không thể được tính đến một cách hợp lý bởi Bên bị ảnh hưởng tại thời điểm ký kết Hợp Đồng;

10.2.2. Các sự kiện này nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng; và

10.2.3. Các rủi ro của sự kiện này không phải là rủi ro mà theo Hợp Đồng này Bên bị ảnh hưởng phải chịu.

10.3. Các Bên phải xem xét một cách thiện chí bất kỳ đề xuất sửa đổi nào mà Bên bị ảnh hưởng nghiêm túc đưa ra vì lợi ích của mối quan hệ giữa các Bên.

ĐIỀU 11. KHÔNG HỢP DANH HAY CÓ QUAN HỆ ĐẠI LÝ

Không có gì trong Hợp Đồng này có thể được coi là (i) cấu thành nên mối quan hệ hợp danh theo quy định của pháp luật, (ii) khiến một bên trở thành đại diện ủy quyền của bên kia vì bất kỳ mục đích gì hay (iii) cho một bên quyền cam kết hay ràng buộc bên kia (hoặc bất kỳ thành viên nào của nhóm) dưới bất kỳ hình thức.

ĐIỀU 12. THÔNG BÁO

12.1. Bất kỳ thông báo nào theo Hợp Đồng này đều phải được lập bằng văn bản (có thể bằng email) và có thể được trao bằng cách để hoặc gửi đến địa chỉ của bên kia như được nêu tại khoản 12.2 dưới đây, theo cách thức mà có thể chứng minh được rằng thông báo đã được nhận;

12.2. Nhằm mục đích tại khoản 12.1, các chi tiết của việc thông báo sẽ như sau, trừ khi các chi tiết khác đã được thông báo phù hợp với Điều này:

12.2.1. Bên A: Số 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
Số điện thoại: 0942464743 – 090 9922 333 – 077 7922 333
Email: hai.hk@tribat.vn hoặc hao.tm@tribat.vn.

13.1.1. Bên B: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương;
Số điện thoại: 0274.3554.341
Email: nhamay.andien@moitruongtuandat.com.vn

ĐIỀU 13. TÍNH TOÀN VỆN CỦA HỢP ĐỒNG

13.1. Hợp Đồng này nêu tổng thể toàn bộ thỏa thuận giữa các Bên. Không Bên nào ký Hợp Đồng này dựa trên bất kỳ trình bày, bảo đảm hay cam kết nào của Bên kia mà không được quy định rõ ràng hay được dẫn chiếu đến trong Hợp Đồng này. Điều khoản này không loại bỏ bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào từ nhầm lẫn do lừa dối;

13.2. Hợp Đồng này thay thế bất kỳ thỏa thuận hay ghi nhớ nào trước đó liên quan đến đối tượng Hợp Đồng;

13.3. Hợp Đồng này không được phép thay đổi trừ khi có thỏa thuận của các Bên bằng văn bản (bao gồm cả email).

ĐIỀU 14. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC QUY ĐỊNH VÔ HIỆU

Nếu một điều khoản bất kỳ của Hợp Đồng này bị một tòa án hay cơ quan có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu hay không thể thực hiện toàn bộ hay một phần, các điều khoản khác và phần còn lại của các điều khoản bị ảnh hưởng của Hợp Đồng này vẫn tiếp tục có hiệu lực, trừ khi có kết luận rằng trong trường hợp nếu thiếu các điều khoản bị vô hiệu đó thì các Bên lẽ ra đã không ký Hợp Đồng này. Các Bên phải thực hiện tất cả các nỗ lực hợp lý để thay thế các điều khoản bị vô hiệu bằng các điều khoản có hiệu lực theo luật áp dụng và gần nhất với mục đích ban đầu của hai Bên.

ĐIỀU 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

15.1. Mỗi Bên khẳng định, đảm bảo và cam kết với mỗi Bên kia rằng:

- (a) Là một pháp nhân được thành lập và tổ chức, tồn tại hợp pháp và được công nhận theo pháp luật nơi nó là chủ thể;
- (b) Có năng lực pháp luật và quyền hạn tham gia vào Hợp Đồng này;
- (c) Có được tất cả sự cho phép và giấy phép, sự chấp thuận và ủy quyền cần thiết để giao kết Hợp Đồng này;
- (d) Việc thực hiện Hợp Đồng này không vi phạm bất kỳ luật hay bất kỳ tài liệu chính thức nào áp dụng cho Hợp Đồng này (bao gồm bất kỳ nghị định, lệnh, chỉ thị, quyết định được tham chiếu tới trong văn bản chính thức này) và không vi phạm bất kỳ Hợp Đồng hoặc thoả thuận nào mà Bên đó là một Bên;
- (e) Hiện tại, không tham gia vào bất kỳ vụ tranh tụng hoặc trọng tài nào mà nếu được giải quyết sẽ ảnh hưởng một cách bất lợi và thiết yếu đến khả năng thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hợp Đồng này; và
- (f) Các nghĩa vụ được quy định là được Bên đó tiếp nhận theo Hợp Đồng này cấu thành các nghĩa vụ có hiệu lực, hợp pháp và ràng buộc có tính bắt buộc thi hành đối với Bên đó phù hợp với các điều khoản của Hợp Đồng này;
- (g) Mỗi cá nhân ký kết Hợp Đồng này thay mặt một Bên cam kết và bảo đảm rằng mình có đủ thẩm quyền hợp pháp để thay mặt Bên đó ký và thực hiện Hợp Đồng này;
- (h) Mỗi Bên sẽ nhanh chóng ký tất cả các tài liệu và làm mọi việc mà bên kia yêu cầu hợp lý từng thời điểm để thực hiện hoàn chỉnh hoặc hoàn tất Hợp Đồng này và tất cả các giao dịch liên quan;

15.2. Bất kỳ tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại nào phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp Đồng này, bao gồm cả việc ký kết, giải thích, thực hiện, vi phạm, chấm dứt hay vô hiệu phải được giải quyết trên tinh thần thương lượng hòa giải trong vòng ba mươi (30) ngày. Trong trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng, hòa giải, một trong các Bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành;

10.2.2. Các sự kiện này nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng; và

10.2.3. Các rủi ro của sự kiện này không phải là rủi ro mà theo Hợp Đồng này Bên bị ảnh hưởng phải chịu.

10.3. Các Bên phải xem xét một cách thiện chí bất kỳ đề xuất sửa đổi nào mà Bên bị ảnh hưởng nghiêm túc đưa ra vì lợi ích của mối quan hệ giữa các Bên.

ĐIỀU 11. KHÔNG HỢP DANH HAY CÓ QUAN HỆ ĐẠI LÝ

Không có gì trong Hợp Đồng này có thể được coi là (i) cấu thành nên mối quan hệ hợp danh theo quy định của pháp luật, (ii) khiến một bên trở thành đại diện ủy quyền của bên kia vì bất kỳ mục đích gì hay (iii) cho một bên quyền cam kết hay ràng buộc bên kia (hoặc bất kỳ thành viên nào của nhóm) dưới bất kỳ hình thức.

ĐIỀU 12. THÔNG BÁO

12.1. Bất kỳ thông báo nào theo Hợp Đồng này đều phải được lập bằng văn bản (có thể bằng email) và có thể được trao bằng cách để hoặc gửi đến địa chỉ của bên kia như được nêu tại khoản 12.2 dưới đây, theo cách thức mà có thể chứng minh được rằng thông báo đã được nhận;

12.2. Nhằm mục đích tại khoản 12.1, các chi tiết của việc thông báo sẽ như sau, trừ khi các chi tiết khác đã được thông báo phù hợp với Điều này:

12.2.1. Bên A: Số 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
Số điện thoại: 0942464743 – 090 9922 333 – 077 7922 333
Email: hai.hk@tribat.vn hoặc hao.tm@tribat.vn.

13.1.1. Bên B: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương;
Số điện thoại: 0274.3554.341
Email: namay.andien@moitruongtuandat.com.vn

ĐIỀU 13. TÍNH TOÀN VỆN CỦA HỢP ĐỒNG

13.1. Hợp Đồng này nêu tổng thể toàn bộ thỏa thuận giữa các Bên. Không Bên nào ký Hợp Đồng này dựa trên bất kỳ trình bày, bảo đảm hay cam kết nào của Bên kia mà không được quy định rõ ràng hay được dẫn chiếu đến trong Hợp Đồng này. Điều khoản này không loại bỏ bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào từ nhầm lẫn do lừa dối;

13.2. Hợp Đồng này thay thế bất kỳ thỏa thuận hay ghi nhớ nào trước đó liên quan đến đối tượng Hợp Đồng;

13.3. Hợp Đồng này không được phép thay đổi trừ khi có thỏa thuận của các Bên bằng văn bản (bao gồm cả email).

ĐIỀU 14. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC QUY ĐỊNH VÔ HIỆU

Nếu một điều khoản bất kỳ của Hợp Đồng này bị một tòa án hay cơ quan có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu hay không thể thực hiện toàn bộ hay một phần, các điều khoản khác và phần còn lại của các điều khoản bị ảnh hưởng của Hợp Đồng này vẫn tiếp tục có hiệu lực, trừ khi có kết luận rằng trong trường hợp nếu thiếu các điều khoản bị vô hiệu đó thì các Bên lẽ ra đã không ký Hợp Đồng này. Các Bên phải thực hiện tất cả các nỗ lực hợp lý để thay thế các điều khoản bị vô hiệu bằng các điều khoản có hiệu lực theo luật áp dụng và gần nhất với mục đích ban đầu của hai Bên.

ĐIỀU 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

15.1. Mỗi Bên khẳng định, đảm bảo và cam kết với mỗi Bên kia rằng:

- (a) Là một pháp nhân được thành lập và tổ chức, tồn tại hợp pháp và được công nhận theo pháp luật nơi nó là chủ thể;
- (b) Có năng lực pháp luật và quyền hạn tham gia vào Hợp Đồng này;
- (c) Có được tất cả sự cho phép và giấy phép, sự chấp thuận và ủy quyền cần thiết để giao kết Hợp Đồng này;
- (d) Việc thực hiện Hợp Đồng này không vi phạm bất kỳ luật hay bất kỳ tài liệu chính thức nào áp dụng cho Hợp Đồng này (bao gồm bất kỳ nghị định, lệnh, chỉ thị, quyết định được tham chiếu tới trong văn bản chính thức này) và không vi phạm bất kỳ Hợp Đồng hoặc thoả thuận nào mà Bên đó là một Bên;
- (e) Hiện tại, không tham gia vào bất kỳ vụ tranh tụng hoặc trọng tài nào mà nếu được giải quyết sẽ ảnh hưởng một cách bất lợi và thiết yếu đến khả năng thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hợp Đồng này; và
- (f) Các nghĩa vụ được quy định là được Bên đó tiếp nhận theo Hợp Đồng này cấu thành các nghĩa vụ có hiệu lực, hợp pháp và ràng buộc có tính bắt buộc thi hành đối với Bên đó phù hợp với các điều khoản của Hợp Đồng này;
- (g) Mỗi cá nhân ký kết Hợp Đồng này thay mặt một Bên cam kết và bảo đảm rằng mình có đủ thẩm quyền hợp pháp để thay mặt Bên đó ký và thực hiện Hợp Đồng này;
- (h) Mỗi Bên sẽ nhanh chóng ký tất cả các tài liệu và làm mọi việc mà bên kia yêu cầu hợp lý từng thời điểm để thực hiện hoàn chỉnh hoặc hoàn tất Hợp Đồng này và tất cả các giao dịch liên quan;

15.2. Bất kỳ tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại nào phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp Đồng này, bao gồm cả việc ký kết, giải thích, thực hiện, vi phạm, chấm dứt hay vô hiệu phải được giải quyết trên tinh thần thương lượng hòa giải trong vòng ba mươi (30) ngày. Trong trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng, hòa giải, một trong các Bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành;

15.3. Hợp Đồng này được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày ký và lập thành sáu (06) bản, Bên A giữ ba (03) bản, Bên B giữ ba (03) bản, có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

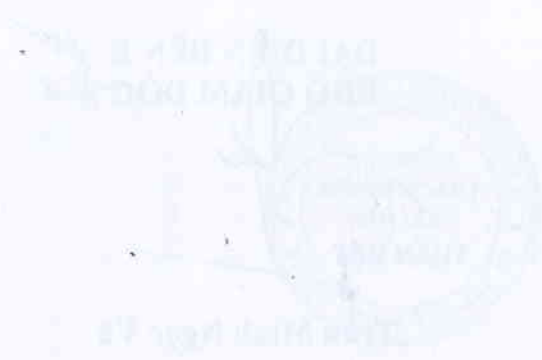


Nguyễn Văn Thảo

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Minh Ngọc Vũ



PHỤ LỤC 1

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....
Về việc đặt hàng yêu cầu thực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021
hiện Dịch vụ

Kính gửi: Công ty TNHH Công Nghệ Sinh Học Sài Gòn Xanh.
Thực hiện theo quy định tại Hợp Đồng nguyên tắc số: /HĐNT/2022/SGX-TĐ
ngày [] tháng [] năm [], Công ty TNHH Tuấn Đạt gửi Công ty TNHH Công Nghệ Sinh
Học Sài Gòn Xanh đơn đặt hàng yêu cầu thực hiện dịch vụ với các nội dung như sau:

1. Thông tin về loại Chất thải công nghiệp thông thường:

- **Loại chất thải:** (Ghi rõ loại chất thải và đính kèm theo Kết quả phân tích, Sổ chủ
nguồn thải);

- **Nguồn gốc chất thải:** [Ghi rõ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ công
trình, hạng mục công trình của Chủ nguồn thải nào].

- Tổng khối lượng dự kiến phát sinh trong thời hạn Hợp Đồng: [];

- Ngày dự kiến chuyển giao: ngày [] tháng [] năm 2022. Thời điểm bàn giao:
(Ghi rõ việc bàn giao ban đêm hay ban ngày);

• - Đặc tính của chất thải: (Ghi rõ Loại chất thải ở thể rắn hay lỏng, có mùi hôi hay
không có mùi hôi, màu sắc, được đóng thùng (bao) hay không, ...);

- Thông tin về phương tiện vận chuyển Chất thải công nghiệp thông thường và Thông
tin nhân thân về Người chuyển giao: (Ghi rõ biển số xe, loại xe (xe bồn hay xe tải), Họ và
tên, Số chứng minh nhân dân hoặc Số thẻ căn cước công dân, số điện thoại của Lái xe và
phụ xe, ...).

**2. Danh sách nhân sự tham gia ký Phiếu cân và ký Biên bản xác nhận khối lượng
nghiệm thu hàng tháng của Công ty TNHH Tuấn Đạt:**

STT	Họ tên	Số CMND hoặc thẻ căn cước công dân	Chức vụ	Chữ ký mẫu
I. Thông tin nhân sự ký Phiếu cân				
1				
2				
II. Thông tin nhân sự ký Biên bản xác nhận khối lượng				
1				
2				

Công ty TNHH Tuấn Đạt kính chuyển thông tin đến Công ty TNHH Công Nghệ Sinh
Học Sài Gòn Xanh để báo giá và phối hợp thực hiện; nếu có thay đổi, chúng tôi sẽ có văn
bản thông báo đến Quý công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: []

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2023

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01-221/PLHD-2023/SGX-TĐ

**Của Hợp đồng nguyên tắc số 221/HĐNT/2022/SGX-TĐ ngày 31 tháng 12
năm 2021 - Về việc xử lý Chất thải công nghiệp thông thường
do Công ty TNHH Tuấn Đạt
thu gom, vận chuyển từ các Chủ nguồn thải.**

Giữa

Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh

Và

Công ty TNHH Tuấn Đạt



W

	2.																		
	3.																		
	4.																		
2.2.	THÔNG TIN NHÂN SỰ: KÝ BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU																		
	1.																		
	2.																		
	3.																		
	4.																		
III.	THÔNG TIN ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN																		
3.1.	TÊN ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN:																		
3.2.	DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN VÀ THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHUYỂN GIAO																		
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Biển Kiểm soát</th><th>Loại xe</th><th>Họ và tên¹</th><th>Chức vụ</th><th>Số CMND/CCCD</th><th>Số Điện thoại</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table>	Biển Kiểm soát	Loại xe	Họ và tên ¹	Chức vụ	Số CMND/CCCD	Số Điện thoại												
Biển Kiểm soát	Loại xe	Họ và tên ¹	Chức vụ	Số CMND/CCCD	Số Điện thoại														
IV.	ĐỊA ĐIỂM THU GOM CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG: [Chỉ kê khai khi địa điểm thu gom khác nơi phát sinh nguồn thải]																		

Công ty TNHH Tuấn Đạt kính chuyển thông tin đến Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh để báo giá và phối hợp thực hiện; nếu có thay đổi, chúng tôi sẽ có văn bản thông báo đến Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



¹ Không cần kê khai nội dung này nếu Nhân sự này là người được phân công tại Mục 2.1.

